

h. Loại chiếu khán Nonimmigrant R-1 Visa (Religious Worker).

Loại này cấp cho các nam nữ tu sĩ hay những chuyên viên đến làm việc cho các cơ quan tôn giáo như Nhà Thờ, Chùa, các trường học tôn giáo, các cơ quan truyền giáo, các tổ chức tôn giáo từ thiện bất vụ lợi. Những người này chỉ cần có giấy chứng thực là hội viên 2 năm liên tục của cơ quan tôn giáo tại quê nhà và phải có giấy xác nhận của cơ quan tôn giáo ở đây, là sẽ thuê dụng đương sự vào làm việc cho cơ quan trọn đủ thời gian (Full-time job) và cơ quan thuê dụng phải chứng tỏ có đủ ngân quỹ để trả lương cho đương sự. Đối với hầu hết trường hợp được phép nhập cảnh vào Hoa Kỳ theo loại chiếu khán này, đương sự phải chứng tỏ được là mình sẽ quay trở về nguyên quán sau khi giấy chiếu khán hết hạn. Ngoại trừ có một số ít loại chiếu khán này, sau khi làm việc liên tục được 2 năm cho cơ quan, đương sự có thể xin chuyển đổi sang loại chiếu khán di dân (Immigrant Visa) thay vì đang ở loại chiếu khán không di dân (Nonimmigrant Visa). Sự chuyển đổi sang loại này rất có giới hạn và ít người hội đủ điều kiện.

2. Các loại chiếu khán cho phép nhập cảnh Hoa Kỳ theo diện di dân (Immigrant Visas):

a. Những công dân có quốc tịch Hoa Kỳ (US Citizens) có thể bảo trợ những người có liên hệ ruột thịt (Immediate relatives) như Cha Mẹ, vợ chồng, con cái, anh chị em ruột vào Hoa Kỳ theo diện di dân, để trở thành thường trú ngay khi những người này đặt chân đến Hoa Kỳ. Tuy nhiên những công dân không có quốc tịch Hoa Kỳ, chỉ là thường trú nhân thôi, vẫn có thể bảo trợ cho vợ hoặc chồng, con cái độc thân dưới 21 tuổi, hoặc con cái độc thân từ 21 tuổi trở lên, nhưng thời gian nhập cảnh Hoa Kỳ phải chờ đợi lâu hơn công dân có quốc tịch Hoa Kỳ.

b. Tất cả có 4 Loại Thích Ứng Ưu Tiên (4 Preference Categories) được áp dụng cho vấn đề bảo trợ những thân nhân ruột thịt vừa kể ở đoạn trên.

c. Loại Thích Ứng Ưu Tiên Thứ Nhất (First Preference Category). Loại này bao gồm người có quốc tịch được quyền bảo trợ Cha Mẹ, vợ chồng, con cái dưới 21 tuổi không bị chi phối bởi thời gian chỉ định (Quota). Tuy nhiên Cha Mẹ có quốc tịch vẫn có quyền bảo trợ những đứa con trưởng thành trên 21 tuổi còn độc thân. Nếu con cái đã lập gia đình rồi thì không thuộc vào loại diện này nữa, mà thuộc vào Loại Diện Thứ Ba (Third Preference Category) phải chờ đợi lâu hơn mới có thể đoàn tụ với Cha Mẹ được.

d. Loại Thích Ứng Ưu Tiên Thứ Hai (Second Preference Category). Thường trú nhân có thể bảo trợ cho vợ hay chồng như người có quốc tịch Hoa Kỳ, nhưng phải chờ đợi lâu hơn từ 4 cho đến 5 năm mới có giấy chiếu

khán nhập cảnh. Trong thời gian chờ đợi giấy chiếu khán, nếu người chồng hay người vợ nhập quốc tịch thì không còn phải chờ đợi thời gian lâu nữa. Thường trú nhân vẫn có thể bảo trợ cho con cái còn độc thân bất cứ ở tuổi nào. Cha hay Mẹ thường trú nhân (Permanent resident parent) vẫn có thể bảo trợ cho con cái riêng (Stepchildren) của hai bên, nếu giá thú ký trước ngày đưa con riêng đủ 18 tuổi. Cha hay Mẹ thường trú nhân cũng có thể bảo trợ cho con nuôi trước khi chúng đủ 16 tuổi, nhưng ít nhất Cha hay Mẹ phải sống chung với chúng được 2 năm.

e. Loại Thích Ứng Ưu Tiên Thứ Ba (Third Preference Category). Cha Mẹ có quốc tịch có thể bảo trợ cho con cái đã lập gia đình cùng với các cháu còn độc thân dưới 21 tuổi.

f. Loại Thích Ứng Ưu Tiên Thứ Tư (Fourth Preference Category). Anh, chị, em có quốc tịch có thể bảo trợ cho anh chị em độc thân hay lập gia đình rồi. Anh chị em cùng Cha khác Mẹ hay cùng Mẹ khác Cha (Half-brother or half-sisters) có quốc tịch vẫn có thể bảo trợ cho nhau và những đứa con dưới 21 tuổi còn độc thân được quyền đi theo Cha Mẹ của chúng.

3. Thẻ Thường Trú Hết Hạn (Expired Resident Card).

Tất cả các thẻ thường trú chỉ có giá trị tối đa là 10 năm. Có thể nạp đơn xin đổi thẻ mới 6 tháng trước khi thẻ cũ hết hạn. Thẻ thường trú của trẻ em trên 13 tuổi cũng phải làm đơn xin đổi lại thẻ mới càng sớm càng tốt.

B. Luật Nhập Tịch Hoa Kỳ (US Naturalization Law):

1. Các Điều kiện và Thủ Tục Nhập Tịch Hoa Kỳ (Requirements & Procedures for US Naturalization):

a. Cư ngụ 5 năm tại Hoa Kỳ sau khi có thẻ Thường Trú. Phải cư ngụ tại Hoa Kỳ tổng số thời gian ít nhất là 2 năm 6 tháng của 5 năm. Có thể nạp đơn xin nhập tịch trước 3 tháng vừa đủ 5 năm. Nhưng nếu ở nước ngoài quá 1 năm liên tục sẽ không hội đủ điều kiện nạp đơn.

b. Nếu lập gia đình với người Mỹ hay công dân có quốc tịch Hoa Kỳ, chỉ cần 3 năm là thường trú nhân với những điều kiện: Thường trú 3 năm tại Hoa Kỳ, lập giá thú với nhau đủ 3 năm và đương đơn phải cư ngụ đủ 3 tháng tại Tiểu Bang nơi mình nạp đơn xin nhập tịch.

c. Hồ sơ xin nhập tịch gồm có: Mẫu đơn Form N.400, 2 tấm hình, bản sao mặt trước và mặt sau của thẻ thường trú, lệ phí là \$675 bằng personal check hay bằng money order.

d. Từ lúc nộp đơn cho đến khi nhận được thư mời đi phỏng vấn, có nơi đông thường trú nhân cư ngụ, phải chờ đợi lâu tới 8 tháng. Nhiều năm trước đây, không cần phải điều tra an ninh (Background check) trước khi được mời đi phỏng vấn. Nhưng bây giờ hầu hết đương đơn được mời đi phỏng vấn là đã có kết quả điều tra an ninh rồi.

e. Trong cuộc phỏng vấn, vị giám khảo sẽ hỏi lại những câu hỏi ở trong mẫu đơn N.400 mà đương đơn đã điền vào những câu trả lời, để xem đương đơn có muốn thay đổi câu trả lời không. Tiếp theo đương đơn sẽ được hỏi về lịch sử Hoa Kỳ trong số 100 câu hỏi đã được phát trước để học. Đọc và viết một câu ngắn bằng tiếng Mỹ.

f. Những đương đơn nào trên 55 tuổi, mà đã là thường trú nhân, cư ngụ tại Hoa Kỳ ít nhất đã đủ 15 năm, thì được quyền trả lời những câu hỏi bằng ngôn ngữ của mình qua thông dịch viên. Còn những ai trên 50 tuổi mà là thường trú nhân, cư ngụ tại Hoa Kỳ ít nhất 20 năm thì cũng được quyền trả lời những câu hỏi bằng ngôn ngữ của mình qua thông dịch viên. Những đương đơn nào có giấy bác sĩ chứng nhận tàn tật, kém trí nhớ, bệnh thần kinh đều được miễn trả lời những câu hỏi khi nhận được thư mời đi phỏng vấn và coi như tự động được vô quốc tịch.

g. Sau khi đã thi đậu xong cuộc phỏng vấn, đương đơn sẽ nhận được thư mời đến Tòa Án Liên Bang Hoa Kỳ để tuyên thệ nhập tịch. Ở những nơi có quá đông người được tuyên thệ, Tòa Án không đủ chỗ ngồi, sẽ phải tổ chức cuộc tuyên thệ ở một nơi công cộng có thể chứa từ 1 ngàn đến 3 ngàn người. Hoặc quá 30 ngày, vì lý do nào đó, Tòa án không thể tổ chức cuộc tuyên thệ được, Tòa sẽ chỉ định cho Sở Di Trú cho đương đơn tuyên thệ ngay tại trụ sở của Sở Di Trú. Do đó, có những trường hợp vừa đậu xong cuộc phỏng vấn, nếu hồ sơ phỏng vấn của đương đơn đã có kết quả an ninh, vị giám khảo có thể cho đương đơn tuyên thệ ngay tại chỗ, mà không cần phải chờ đợi ngày ra Tòa tuyên thệ.

Trong những năm trước đây, tôi cũng đã từng viết những đề tài về pháp lý, thuộc loại pháp luật thực dụng Hoa Kỳ (US Applicable Law), nhưng luôn luôn được xen kẽ bởi những câu chuyện tình cảm có thật, điền hình cho các nhân vật chính trong câu chuyện vi phạm pháp luật. Riêng đề tài này hoàn toàn nói về các điều luật di trú và nhập tịch, nên nội dung rất khô khan, thiếu hấp dẫn đối với người đọc. Vậy xin hẹn gặp lại quý độc giả trong một đề tài pháp lý khác, có nội dung tình cảm như những bài viết trước đây của tác giả../.

Luật sư Phó Tế Nguyễn Mạnh San

VẤN ĐỀ QUỐC TỊCH CỦA NGƯỜI VIỆT TỶ NẠN CỘNG SẢN



Ls. LÊ DUY SAN

Lời BBT: Sinh năm 1938 tại thị xã Bắc Ninh. Năm 1950, hồi cư về Hà Nội. Năm 1954 di cư vào Saigon. Cựu học sinh trường Trung Học Chu Văn An Saigon. Cựu sinh viên Đại Học Luật Khoa Saigon. Thanh Tra Lao Động, bộ Lao Động (1965-1967). Thẩm phán các tòa Sơ Thẩm và Thượng Thẩm Saigon, Huế. Biện Lý các tòa Sơ Thẩm Kiên Giang, Bình Tuy, Cố vấn Ủy Ban An Ninh và Ủy Ban Phụng Hoàng tỉnh (1967-1973). Tham Lý Tòa Thượng Thẩm Huế (1972-1973)-Luật Sư Tòa Thượng Thẩm Saigon (1973-1975). Vượt biên (1979) và định cư tại San Jose, tiểu bang California, Hoa Kỳ..

Chế độ Cộng Sản nói chung, chế độ Cộng Sản Việt Nam (CSVN) nói riêng, là một chế độ Công An trị, tức là dùng công an tức dùng vũ lực để cai trị đất nước, cai trị người dân.

Trước năm 1985, chế độ Cộng Sản Việt Nam hầu như chỉ có một bộ luật, hay nói cho đúng hơn, một văn kiện luật pháp duy nhất đó là bản Hiệp Pháp, còn tất cả đều là Nghị Quyết (của Đảng), Pháp Lệnh (của Quốc Hội) hay Nghị Định (của Thủ Tướng, Bộ Trưởng). Tới năm 1985, vì kinh tế kiệt quệ, cả nước sống trong lầm than đói khổ, đảng và nhà cầm quyền

CSVN, vì sống còn, phải thay đổi chính sách đối với kinh tế.

Nhưng cải tổ kinh tế mà không có luật pháp thì cũng không thể nào lôi kéo được đầu tư của ngoại quốc. Do đó, bắt đầu từ năm 1986, Việt Nam đã có những luật lệ về đầu tư, ngân hàng. Tuy nhiên mãi tới năm 1993, ngày 6 tháng 7, tức sau ngày Hoa Kỳ cởi bỏ cấm vận cho Việt Nam, trường Đại Học Luật Khoa Hà Nội mới được thành lập với mục đích đào tạo các chuyên gia về luật pháp để phục vụ nhu cầu phát triển của đất nước và hội nhập vào cộng đồng quốc tế.

Thực ra thì trước sau, nhà cầm quyền CSVN cũng chỉ dùng luật pháp để bảo vệ chế độ. Nếu có áp dụng thì cũng chỉ để áp dụng cho ngoại kiều, cho những nước mà họ cần phải có để có viện trợ, có giao dịch thương mại. Cũng vì vậy mà vấn đề quốc tịch của những người Việt tỵ nạn Cộng Sản cũng đã được nói đi, nói lại nhiều lần, mỗi lần một khác, tùy theo sự kiện, tùy theo mục đích và chính sách của đảng và nhà cầm quyền CSVN.

Chúng ta còn nhớ vào tháng 12 năm 2005, cô Lisa Phạm, một người Mỹ gốc Việt tỵ nạn, bị bắt tại thành phố Saigon về tội “Chống phá chế độ” chiếu điều 88 bộ luật Hình Sự vì cô đã tham gia nói chuyện trên diễn đàn Paltalk. Nhà cầm quyền Việt Nam lấy cớ rằng, dù cô Lisa Phạm đã nhập quốc tịch của nước thường trú là Hoa Kỳ nhưng cô vẫn là công dân Việt Nam và chính quyền Việt Nam vẫn có quyền xét xử cô khi cô phạm luật Việt Nam.

Theo luật quốc tịch Việt Nam thì điều này đúng. Ở đây, chúng tôi chỉ bàn về khía cạnh song tịch mà thôi chứ không bàn về tội phạm, vì khi những người Việt Nam bỏ nước ra đi là đã không chấp nhận chế độ độc tài toàn trị Cộng Sản Việt Nam, chứ không phải từ bỏ quốc tịch Việt Nam. Sau đó, ngay cả khi nhập tịch Hoa Kỳ hay một nước nào khác, người Việt tỵ nạn cộng sản cũng không hề tuyên bố từ bỏ quốc tịch Việt Nam như một số người lầm tưởng. Vì theo luật quốc tịch Việt Nam thì một người Việt Nam chỉ mất quốc tịch khi có làm đơn xin và đơn xin từ bỏ quốc tịch đã được Chủ Tịch nhà nước chấp thuận. Chính vì thế mà giới chức ngoại giao Hoa Kỳ đã nhắc nhở các công dân gốc Việt cẩn thận khi về thăm Việt Nam vì họ vẫn bị nhà cầm quyền CSVN coi là vẫn còn quốc tịch Việt Nam.

1/ Từ miễn thị thực visa

Trên thực tế thì nhà cầm quyền CSVN vẫn phân biệt người Việt hải ngoại với người Việt trong nước. Chỉ khi nào muốn có visa, muốn chiêu dụ, thì họ mới chấp nhận người Việt hải ngoại có quyền như người Việt trong

nước. Chẳng hạn, trường hợp miễn thị thực visa cho Việt kiều nào muốn về nước tìm hiểu, làm ăn hay thăm quê hương, du lịch bắt đầu từ 1/9/2007. Nhưng cũng chẳng ai ham vì phí tổn chẳng đỡ được bao nhiêu mà lại phải làm đơn kèm giấy tờ chứng minh phiền phức, đó là chưa kể còn có thể bị mất quốc tịch sở tại vì phải làm đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam (?).

Nay nhà cầm quyền Cộng Sản Việt Nam lại quay lại vấn đề song tịch của người Việt hải ngoại để thu hút tài chánh và chất xám của người Việt hải ngoại. Theo điều 3 luật Quốc Tịch Việt Nam 1998 thì Công dân Việt Nam chỉ có thể có một quốc tịch trừ trường hợp chính luật này quy định khác. Và theo điều 13 của luật Quốc Tịch Việt Nam thì “ tư cách của những người Việt Nam sống ở nước ngoài nhưng chưa mất quốc tịch Việt Nam trong thời gian trước khi luật này có hiệu lực thì vẫn là công dân Việt Nam và được quyền mang hộ chiếu Việt Nam”.

Mặc dầu luật Quốc Tịch Việt Nam chấp nhận nguyên tắc một quốc tịch, nhưng vì luật này không có hiệu lực hồi tố nên những người như những người Việt tỵ nạn cộng sản vẫn có 2 quốc tịch vì họ đã rời bỏ đất nước trước ngày luật Quốc Tịch Việt Nam được ban hành tức trước ngày 1/7/2009.

Theo Hà Hùng Cường, Bộ Trưởng Tư Pháp chế độ đương thời tại Việt thì trong vòng 5 năm, kể từ ngày 1/7/2009 tức ngày luật Quốc Tịch Việt Nam có hiệu lực mà Việt kiều nào không làm thủ tục đăng ký xin giữ quốc tịch Việt Nam trong vòng 5 năm, sẽ bị mất quốc tịch Việt Nam. Tuy nhiên bất cứ lúc nào họ cũng có thể xin trở lại quốc tịch Việt Nam, tức xin hồi tịch, nếu có cha mẹ, vợ chồng hay con cái là công dân Việt Nam. Điều này chẳng qua là vì nhà cầm quyền Việt Nam muốn những người về làm ăn trong nước phải mặc nhiên chấp nhận chế độ đương quyền (1).

2/ Đến giấy chứng minh gốc Việt Nam

Tới nay đã được 1 năm, có lẽ nhà cầm quyền Việt Nam thấy cũng chẳng có ai ngu dại mà đút đầu vào rọ, nên họ lại đưa ra một quyết định khác là những người ngoại quốc gốc Việt Nam, muốn nhập cảnh Việt Nam không cần giấy nhập cảnh, nghĩa là bỏ không cấp giấy nhập cảnh nữa, nhưng thay vào đó, phải làm giấy chứng minh gốc Việt Nam. Sự việc này, thoáng nghe thấy có vẻ giản dị hơn vì không cần xin giấy nhập cảnh, nhưng thực ra thủ tục này cũng chẳng khác gì thủ tục làm đơn xin giữ quốc tịch. Đây chẳng qua chỉ là cách chơi chữ của nhà cầm quyền Cộng Sản Việt Nam và một khi đã làm giấy chứng minh nguồn gốc của mình là người Việt Nam tức mình cũng có quốc tịch Việt Nam vì mình chưa hề xin

từ bỏ quốc tịch Việt Nam.

Như vậy những người ngoại quốc gốc Việt Nam sẽ phải chịu tất cả các ràng buộc bởi luật lệ Việt Nam và nhà cầm quyền CSVN có thể bắt các đương sự về tội trốn thuế đối với những người có công ăn việc làm, nhất là giới thương gia. Bởi vì một khi về làm ăn trong nước, với môi trường tham nhũng có hệ thống, nên luôn luôn phải hối lộ, móc ngoặc với những kẻ cầm quyền. Một khi đã hối lộ mà lại muốn có lời thì phải tìm cách trốn thuế, gian lận, do đó, bất cứ lúc nào những kẻ cầm quyền muốn bắt tù, bắt tội cũng phải chịu.

Tóm lại, vấn đề quốc tịch của người Việt tỵ nạn Cộng Sản, chẳng có gì là rắc rối hay phức tạp. Không xin hồi tịch, không xin giữ quốc tịch, không làm giấy chứng minh gốc Việt Nam, dù có mất quốc tịch Việt Nam, người Việt có quốc tịch Mỹ hay quốc tịch bất cứ quốc gia nào, vẫn còn quốc tịch Hoa Kỳ hoặc quốc tịch của nước mà họ định cư và đã xin nhập tịch.

Vì vậy, khi về Việt Nam bất cứ vì lý do gì, nếu chẳng may dính tới luật pháp, người Việt là công dân Hoa Kỳ hay một nước nào khác, họ đều sẽ được Hoa Kỳ hay nước đã xin nhập tịch bảo vệ tích cực hơn. Chúng ta nên nhớ rằng nhà cầm quyền CSVN cần người Việt Nam đang định cư ở nước ngoài, chứ không phải ngược lại. Do đó, nếu xin hồi tịch, xin giữ quốc tịch Việt Nam hay làm giấy chứng minh gốc Việt Nam tức đã đứt đầu vào rọ của nhà cầm quyền CSVN, thì chỉ có từ chết đến bị thương, đừng mong gì khác.

Chắc mọi người còn nhớ câu nói có giá trị thực dụng của cố Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa Nguyễn Văn Thiệu, rằng: “Đừng nghe những gì Cộng Sản nói, mà hãy nhìn kỹ những gì Cộng làm. Ai muốn đâm đầu vào rọ, cứ việc “vô tư”.

Lê Duy San

Chú thích:

(1) Trước đây nhà cầm quyền CSVN luôn luôn hù dọa rằng “Hàng triệu người Việt Nam có nguy cơ mất quốc tịch.” Nhưng cho tới năm 2014, mới chỉ có vào khoảng 6000 người Việt tỵ nạn ở hải ngoại ghi danh xin giữ quốc tịch Việt Nam, vì thế nhà cầm **quyền CSVN đã phải bỏ hẳn “điều khoản buộc Việt kiều ghi danh giữ quốc tịch** “

NHỮNG ĐIỀU MUỐN NÓI

VỚI LÃNH ĐẠO VIỆT NAM



Luật sư ĐẶNG DŨNG

LỜI BBT: *LS. Đặng Dũng, cựu sinh viên Luật khoa Sài Gòn (1969-1975). Trước năm 1975, đã viết cho các báo Chính Luận, Hòa Bình... với bút danh Kỳ quốc Dũng. Ông đã có nhiều bài phỏng vấn, các bài viết chính luận về các vấn đề liên quan đến Luật pháp, con người, xã hội và đất nước Việt Nam, được đăng tải trên trang mạng của các đài phát thanh Tiếng Việt BBC, VOA, RFI, RFA .. Ông đã cùng LS. Lê công Định, Trần Lâm biện hộ bảo vệ cho các Luật sư Nguyễn văn Đài, Lê thị Công Nhân, Bác sĩ Lê Nguyên Sang... trước Tòa Phúc Thẩm TAND Tối Cao tại Hà nội khi họ bị truy tố về Điều 88, Bộ Luật Hình sự khắc nghiệt về tội “Tuyên truyền chống Nhà nước CS” vào năm 2007. Ông cũng đã biện hộ bảo vệ cho nhà bất đồng chính kiến Nguyễn văn Hải- Điều Cày vào năm 2008 về tội “ trốn thuế”.*

Hiện Ông có văn phòng luật sư và đang hành nghề luật sư tại Việt Nam (www.lutsudangdung.com) và là một trong các Biên Tập Viên Kỷ Yếu Đại Học Luật Khoa Sài Gòn (1955-1975).

Đảng Cộng sản cầm quyền nên nhớ rằng “không ai nắm trong tay mình cả cơ đồ... mãi mãi và muôn năm được”. Winston Churchill từng nói “mỗi người chỉ nắm được một đoạn đường.” Vì vậy, mặc dù từng được nhân dân Anh tôn vinh như một anh hùng do công lao lãnh đạo đất nước



đi đến chiến thắng trong Đệ nhị Thế chiến, ông Churchill đã bị đánh bại trong lần tranh cử thời hậu chiến. Tương tự như Tổng thống Pháp De Gaulle năm 1968 phải ra đi vì sinh viên Pháp xuống đường biểu tình. Cũng như Tổng thống Bush cha sau khi chiến thắng Iraq năm 1991 đã thua Tổng thống Clinton...

Điều quan trọng là giành được độc lập cho đất nước cùng với các đảng phái khác, Đảng Cộng sản phải bảo đảm cho đất nước và người dân kế thừa được một di sản dân chủ để các thế hệ tương lai có nền móng để xây dựng và phát triển đất nước. Chúng ta tâm đắc khi một nhân vật 40 năm tuổi Đảng và nhiều nghi vấn về chính trị, ông Nguyễn Đắc Xuân, mới đây đã trả lời là ông thấy Đảng chưa, hay quá chậm trễ làm được điều này mà thay vào đó là sự xuống cấp đạo đức của toàn xã hội hiện nay. Trước đó hai ông Lê Hiếu Đằng và Hồ Ngọc Nhuận đã quá sốt ruột vì tình trạng thiếu dân chủ hiện nay và không còn chịu đựng nổi...

Căn bệnh của người Cộng sản cầm quyền xem ra có thuốc chữa, có điều là người bệnh có chịu chữa bệnh hay không? Đó là phương thuốc “Xã hội Dân sự”. Xã hội chúng ta đã có xã hội dân sự chứ không phải không. Có đủ cả: Hội Nông dân, Hội Luật gia, Đoàn Luật sư, Hội Phụ nữ, Công Đoàn... y như các nước khác, nhưng những hội, đoàn thể đó bị lũng đoạn, lèo lái phục vụ cho đảng Cộng sản cầm quyền. Do vậy nó cần được giải phóng khỏi sự lèo lái chi phối của Đảng CS. Để trả lại cho các hội, đoàn này quyền tự quản để phát triển, các tổ chức này phải có người tự ứng cử vào các Ban chấp hành.

- Về Người Việt ở hải ngoại: Đây là một tiềm năng vô cùng to lớn của cả dân tộc mà đảng Cộng sản bấy lâu nay nghi ngại về sự cống hiến của họ. Từ khi là người “thắng cuộc” và cai trị hà khắc, Đảng CS đã đẩy hơn một triệu người dân ở miền Nam vượt biên đến các quốc gia Phương Tây để sống cuộc đời tạm dung. Sống ở các nước phát triển hàng đầu, người Việt ở hải ngoại đã âm thầm học tập, tích lũy kiến thức và tài sản và luôn hướng về gia đình còn ở tại VN. Dần dần, số người được bảo lãnh, đoàn tụ, du học, lấy vợ lấy chồng... làm cho số người Việt ở hải ngoại càng lúc càng lớn mạnh, trong số đó có rất nhiều người đã thành đạt, nắm giữ được các vị trí cao trong xã hội, trong chính quyền ở các nước phát triển. Nhiều người rất giàu có là doanh nhân thành đạt nổi tiếng khắp thế giới. So với con số 3 triệu đảng viên trong nước với số người Việt ở hải ngoại 3 triệu người thì có thể thấy khả năng, tiềm năng giúp đỡ cho đất nước dân tộc này là một điều các nhà lãnh đạo Cộng sản (tận dụng)cần hiểu, không nên lũng đoạn, đối đầu. Hãy can đảm để người Việt ở hải ngoại được toàn tâm toàn ý phục vụ tốt nhất cho đất nước. Đừng dùng các nghị quyết, đưa đoàn người này nọ qua khuấy động cộng đồng Việt hải ngoại vì điều này lại khơi dậy nỗi đau (nào đó) của họ... Hãy có những hành động thực chất để người Việt hải ngoại thấy sự thực tâm cải cách chính trị của đảng CS. Cụ thể xin được đề xuất: Ở An Giang con cá ba sa được dựng tượng. Người vượt biên đã vượt qua cửa tử ngoài khơi và luôn hướng về quê nhà, giúp đỡ gia đình, thân tộc, bạn bè... (hiện nay hàng năm khoảng 10 tỷ USD, họ đã gửi tiền về rông rã từ 40 năm nay) tại sao không thể dựng tượng người vượt biên - để nhớ tới tấm lòng và sự tận tụy của họ khi có tấm lòng giúp đỡ gia đình, đất nước ở một vài bãi biển đẹp mà rất nhiều người đã ra đi... một phần ba đến được, một phần ba chết ngoài khơi và số một phần ba thì bị bắt trở lại (theo một thông kê nào đó). Đảng Cộng sản cũng đã dựng tượng một người ra đi tìm đường” cứu nước” ở bến Nhà Rồng để nhớ ơn duy nhất một con người...còn những thuyền nhân chết trẻ thì... được thờ phượng ở các nhà chùa, nhà thờ...Tương tự, điều phải làm khi quá khứ không thể thay đổi thì nên chăng Tòa Đại sứ Việt Nam ở Indonesia, Malaysia, Phillipines nên cử người dựng các tượng đài kỷ niệm các thuyền nhân bỏ mình ở xứ lạ, thời kỳ đau thương của đất nước... khi con dân Việt phải bỏ nước ra đi. Những hành động như thế chắc chắn sẽ làm cho người Việt hải ngoại tin tưởng là đảng CS sẽ thay đổi hướng về dân tộc và từ đó mà vết thương vượt biên bớt rỉ máu và được hàn gắn. Đó là sự sám hối của “người thắng cuộc” để được người Việt vượt biên tha thứ, để rồi tất cả hướng về nhau, xây dựng đất nước.

- Về Ủy Ban Sự thật và hòa giải : Hãy học tập kinh nghiệm hòa giải dân tộc của Nam Phi nơi có sự hòa giải đích thực sau khi Mandela,

người tù được giải Nobel và người da trắng hòa giải với nhau và họ đã vượt qua được nỗi đau và sự hận thù do sự cai trị hà khắc của người da trắng và nay người dân Nam Phi, dân tộc họ ngẩng cao đầu vì đất nước họ có những nhà lãnh đạo đất nước vì dân tộc. Có thể nhắc lại một câu nói của Mandela là “Chỉ có sự thật mới có thể để quá khứ yên nghỉ” (Only the Truth can put the Past to rest), và của ông De Klerk, Tổng thống Da trắng của Nam Phi đã nói chân thành trước Ủy Ban TRC: “Tôi và nhiều lãnh đạo trong đảng của tôi đã ngỏ lời xin lỗi về các vết thương và nỗi đau gây ra bởi các chính sách trước đây của đảng cầm quyền chúng tôi. Tôi xin nhắc lại nhiều lần lời xin lỗi chân thành của chúng tôi đến toàn dân.”.Sau khi hoàn tất quá trình hòa giải đất nước, dân tộc và đất nước Nam Phi đã trở thành quốc gia rất được thế giới ngưỡng mộ.Nên nghiên cứu về Ủy Ban Sự thật và Hòa giải của Nam Phi để Việt hóa vào hoàn cảnh Việt Nam, vì đó là cách thức duy nhất phải làm để hòa giải người dân trong nước và kẻ cầm quyền không chính danh.

Hãy hành động! Cứ làm đi! Điều quan trọng hiện nay chính là cơ hội. Người CS từng được biết đến là người cướp thời cơ (9/1945), tạo ra thời cơ nhưng không hiểu sao nhiều thời cơ đưa đất nước tiến lên đã bị bỏ lỡ. Với nhiều kiến nghị của rất nhiều nhân sĩ như 72 nhân sĩ đã kiến nghị sửa đổi Hiến pháp... kiến nghị về bauxit, và gần đây nhất là kiến nghị tuyên bố diễn đàn về quyền con người của hàng trăm trí thức. Đảng cầm quyền cần phải trân trọng đối thoại và trao đổi với các nhân sĩ trí thức từ Lê Hiếu Đằng, Hồ Ngọc Nhuận, Nguyễn Trọng Vĩnh, Nguyễn Ngọc, đến Lê Xuân Khoa, Ngô Bảo Châu, Nguyễn Đắc Xuân.... họ xứng đáng đại diện thay cho đối trọng... là các đảng đối lập; điều mà đất nước nào cũng phải có. Chỉ có cùng nhau đối thoại với trí thức và cộng đồng người Việt ở hải ngoại thì cuối cùng đất nước mới có thể làm cho thế giới kính trọng. Phải làm sao để các sinh viên Việt nam bây giờ nhìn thấy được thế hệ cha anh đã đặt đúng vấn đề là cùng nhau ngồi lại bên nhau và cùng bàn việc nước, chứ không thể để đảng CS toàn trị đất nước. Chúng ta hãy cùng nhau nhớ lại các câu hát của nhạc sỹ Nguyễn Đức Quang ngày nào: “Không phải là lúc ta ngồi đặt vấn đề nữa rồi/mà phải bắt tay làm việc cho tươi mới/làm việc đi không khen chê/làm việc đi hãy say và mê/cứ bắt tay từ từ chúng ta cùng giải quyết...”

Luật sư ĐẠNG DŨNG

(Bài viết này đã được Đài VOA chuyển tải ngày 01.10.2013)

HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM: BÌNH CŨ RƯỢU MỚI



CHU VĂN NGUYÊN

Lời BBT: Chu Văn Nguyên, Cựu sinh viên năm thứ hai đại học Luật Khoa Saigon, niên khóa 1974-1975, và thanh sát viên của Khối Viễn Thông, thuộc bộ Công Chánh, Việt Nam. Tốt nghiệp cao học kinh tế, cao học toán chuyên về thống kê, tiến sĩ kinh tế và tài chính tại Hoa-Kỳ 1983. Đang kim phó giáo sư kinh tế và tài chính cũng là khoa-trưởng, phân khoa gồm các ngành: kinh tế, tài chánh, kế toán, ngoại thương, và điện toán doanh nghiệp, của trường chính trị kinh doanh thuộc một viện đại học công lập tại Texas; đồng thời cũng là chủ tịch của hiệp hội của các kinh tế gia vùng Tây Nam Hoa-Kỳ. Nguyên là kinh tế gia và sau đó là trưởng Khối Phân Tích Kinh Tế và Dự Báo tại phân khu năm của hệ thống ngân hàng tín dụng trung ương, thuộc chính quyền liên bang Hoa-Kỳ

Theo những báo cáo rộng rãi của các phương tiện truyền thông quốc tế, các thời báo chính sách, và các tổ chức Bretton Woods, như Quỹ Tiền tệ Quốc tế và Ngân hàng Thế giới, nền kinh tế Việt Nam đã trải qua sự

tiến bộ vượt bậc kể từ cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á năm 1997 với tầm ảnh hưởng quốc tế. Điều kiện kinh tế chung đã được cải thiện và phân khu tài chính đã được chuyên sâu và đa dạng hóa trong giai đoạn này. Một tín hiệu của sự cải thiện trong thị trường tài chính là lĩnh vực ngân hàng đã được chuyển đổi từ chế độ ngân hàng chiếm vị thế độc tôn, thiếu tính cạnh tranh và thiếu hiệu quả sang cơ cấu thị trường cạnh tranh hơn. Tổng sản lượng quốc nội lơ lửng ở mức của các nước có mức thu nhập trung bình là bằng chứng của sự cải thiện trong điều kiện kinh tế rộng lớn. Vì vậy, mối quan tâm đặc biệt bây giờ là đánh giá hành vi thiết lập lãi suất của các ngân hàng thương mại Việt Nam, bắt đầu từ sau cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á, và so sánh nó với hành vi của ngân hàng thương mại trong các nền kinh tế tiên tiến, bởi vì yếu tố này ảnh hưởng đến mức độ tiết kiệm, đầu tư, phát triển kinh tế, tiến bộ xã hội của một quốc gia và phúc lợi công cộng.

Trong thuật ngữ của ngành ngân hàng, khoảng cách (hoặc mức chênh lệch) giữa lãi suất các ngân hàng phải trả cho người gửi tiền và lãi suất mà các ngân hàng thu phí khi cho khách hàng vay được gọi là “phí trung gian.” Một ngân hàng có thể cung cấp cho người gửi tiền lãi suất 2% trên số tiền của họ ký thác, nhưng người vay phải trả ngân hàng 5%, tạo ra phí trung gian cho ngân hàng đó là 3%. Phí trung gian này không chỉ cung cấp thu nhập về lãi suất cho ngân hàng mà nó còn ảnh hưởng đến các mức độ tiết kiệm, đầu tư, phát triển kinh tế và tiến bộ xã hội của quốc gia. Phí trung gian này cũng biểu hiện cách các ngân hàng thương mại phản ứng lại những nỗ lực của chính phủ qua chính sách tiền tệ để điều tiết những thăng trầm của chu kỳ kinh tế (gọi là chính sách tiền tệ phản chu kỳ), và, do đó, cho thấy hiệu quả của các chính sách của ngân hàng trung ương. Kết quả là việc phân tích mức chênh lệch này (phí trung gian) làm sáng tỏ và cung cấp cái nhìn sâu sắc vào các hoạt động ngân hàng.

Dựa theo thuyết trên, những dòng sau đây sẽ nhằm thảo luận về cách hoạt động của các ngân hàng Việt Nam mà tập trung chủ yếu vào lãi suất cho vay và hành vi của mức chênh lệch giữa lãi suất cho vay của ngân hàng thương mại và lãi suất mà ngân hàng thương mại phải trả ngân hàng trung ương khi ngân hàng thương mại thiếu số lượng dự trữ quy định và phải vay từ ngân hàng trung ương cũng như mối quan năng động của các yếu tố xác định chúng. Lãi suất mà ngân hàng thương mại phải trả ngân hàng trung ương trong các tài nghiệp này được gọi là tỉ lệ chiết khấu của ngân hàng trung ương và là một công cụ mà ngân hàng trung ương sử dụng để thực thi chính sách tiền tệ phản chu kỳ. Do đó, hành vi của mức chênh lệch trên là một biến số phản ánh khá trung thực hành vi về cách các ngân hàng Việt phản ứng lại chính sách tiền tệ ngược chu kỳ của ngân hàng

trung ương và sự hữu hiệu của chính sách tiền tệ phản chu kỳ của cơ sở tài chính quyền lực này.

Trên thế giới, các sự bãi bỏ quy định và sự mở rộng tự do khác nhau của ngành ngân hàng trong những thập niên 1980 và 1990 là hệ quả của “mô hình tự do mới”, một cái gọi là “con đường thứ ba” là trung gian giữa triết lý kinh tế cực đoan hơn của : (i) chủ nghĩa tự do cổ điển, khái niệm tích lũy cho rằng các quyết định kinh tế tốt nhất là quyết định cá nhân của đại chúng; và (ii) trung ương quy hoạch quan điểm cho rằng các quyết định kinh tế tốt nhất được phát xuất từ một quan điểm cho rằng nhiều thông tin và quan điểm tập thể có thể được quy nạp để đưa tới quyết định. Những hành động tự do mới chịu nhiều trách nhiệm cho cuộc khủng hoảng tài chính trên toàn thế giới trong những năm 1988 và 1989. Các chính sách kinh tế kế hoạch tập trung đã chịu trách nhiệm cho sự lạc hậu và sụp đổ tiếp theo của các nền kinh tế của Liên Xô và Đông Âu.

Tuy nhiên, hệ tư tưởng tự do mới hay “con đường thứ ba” được coi là thời thượng và được cổ vũ bởi các tổ chức tài chính quốc tế khi Việt Nam bắt đầu chuyển đổi từ kế hoạch tập trung sang nền kinh tế theo định hướng thị trường. Do đó, “mô hình tự do mới” là lý thuyết cơ bản cho sự buông lỏng tự do những hạn chế trước đây trong thị trường tài chính Việt Nam. Ngược dòng lịch sử, cơ cấu ngân hàng Việt Nam hiện nay đã được khởi xướng bởi các cải cách trong ngành ngân hàng vào các năm 1988 và 1989, khi hệ thống ngân hàng đơn thể (mono-bank system) nhằm phục vụ các nhu cầu của nền kinh tế kế hoạch tập trung đã được tách ra thành một hệ thống ngân hàng hai cấp. Hệ thống này bao gồm Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam là ngân hàng trung ương và bốn ngân hàng thương mại nhà nước. Quốc Hội Việt Nam thông qua vào tháng 12 năm 1997 hai luật mới liên quan đến hoạt động của ngân hàng trung ương và các ngân hàng thương mại, có hiệu lực vào tháng mười năm 1998. Vào năm 1990, các quy tắc về chuyên ngành của các ngân hàng được bãi bỏ và các ngân hàng Việt Nam được “tự do hóa” trên nguyên tắc.

Sự tự do hóa này đã kết tủa hình thành của các ngân hàng liên cổ phần và các ngân hàng liên doanh bắt đầu vào đầu năm 1991 cho đến 1993. Các cổ đông của các ngân hàng liên cổ phần là các ngân hàng thương mại nhà nước, doanh nghiệp nhà nước, và các tổ chức tư nhân. Ngân hàng liên doanh là quan hệ đối tác giữa các ngân hàng thương mại quốc doanh và ngân hàng nước ngoài thuộc đối tượng chịu sự hạn chế tương tự về nhận tiền ký thác như các ngân hàng nước ngoài. Hoạt động của các ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính khác được giám sát bởi Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam. Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam ban hành quy định

nhằm bảo đảm an toàn và hiệu quả qua quá trình kiểm soát ngoại khu và nội khu các tác nghiệp tài chính ngân hàng, giới hạn bảo đảm an toàn trong nghiệp vụ cho vay, và quy định các yêu cầu về vốn tối thiểu.

Hơn nữa, trong hai thập niên qua, chính phủ Việt Nam đã tiến hành một loạt các cải cách để tăng cường khả năng hoạt động và hiện đại hóa ngành ngân hàng như là một động thái của Việt Nam để hướng tới một nền kinh tế theo định hướng cởi mở hơn và thị trường hoá hơn. Hầu hết những cải cách này là do bó buộc bởi các cam kết trong các hiệp định quốc tế mà Việt Nam đã ký kết và những nỗ lực liên tục để áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế như các khuôn khổ vốn Basel vào hoạt động ngân hàng. Các mục tiêu của cải cách bao gồm tái cơ cấu hệ thống ngân hàng, mở cửa dần dần nền kinh tế cho đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, tư nhân hóa một phần của các tổ chức ngân hàng nhà nước, và các biện pháp để tăng cường vốn của các ngân hàng Việt Nam.

Cũng có thể lập luận rằng kể từ khi khởi đầu của thiên niên kỷ mới, chương trình “đổi mới 2” đã “thả lỏng” các khu vực tư nhân trong nước và giải quyết sự phân biệt vốn có trong các chế độ thương mại và đầu tư. Quá trình này bắt đầu với dự Luật Doanh Nghiệp trong năm 2000, Luật Doanh Nghiệp Thống Nhất trong năm 2005, Hiệp định thương mại song phương Việt-Mỹ trong năm 2006, và lên đến đỉnh điểm khi Việt Nam gia nhập WTO trong năm 2007. Tuy nhiên, để đạt được mục tiêu trở thành một nền kinh tế công nghiệp hiện đại vào năm 2020 như Việt Nam mơ ước, nền kinh tế Việt Nam cần phải có nền tảng tổ chức công bằng cấp thế giới để bổ sung cho những khu vực kinh doanh tư nhân đang ngày một linh hoạt. Vấn đề quan trọng và khó khăn nhất là hiệu quả hoạch định chính sách và quy chế khéo léo phải được cân bằng với lợi nhuận với mức độ rủi ro liên hệ, trong một cơ cấu công quyền với sự cam kết cho một nhà nước độc đảng mà sự ổn định xã hội và chính trị vẫn còn ngạt trị tối cao.

Ngành ngân hàng Việt Nam hiện nay bao gồm bốn loại tổ chức chính: (i) sáu ngân hàng thương mại nhà nước, (ii), ba mươi bảy ngân hàng thương mại liên doanh cổ phần, (iii) năm ngân hàng liên doanh, và (iv) năm ngân hàng thuộc sở hữu toàn bộ của nước ngoài. Các ngân hàng nước ngoài gia nhập vào thị trường Việt Nam ban đầu bị giới hạn bằng việc chỉ được tham gia một phần nhỏ trong ngân hàng liên doanh, thành lập chi nhánh và văn phòng đại diện cho đến năm 2004, khi chính phủ sửa đổi Luật năm 1998 về tổ chức tín dụng hầu tuân thủ các điều khoản của hiệp định thương mại song phương Việt- Mỹ. Tu chính này nhằm để Việt Nam cho phép các chi nhánh ngân hàng Hoa Kỳ tại Việt Nam được quyền sở hữu 100 phần trăm tài sản của chúng vào năm 2010. Việc sửa đổi luật

pháp này đã đặt nền móng cho việc thành lập các ngân hàng thuộc toàn quyền sở hữu của các nhà đầu tư ngoại từ bất kỳ nước nào. Đây là đòi hỏi cuối cùng trong các cuộc thương lượng để Việt Nam được gia nhập vào WTO trong năm 2007.

Liên quan đến sự hiện diện của các ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam, kể từ năm 2006, Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam đã cấp giấy phép cho năm ngân hàng nước ngoài hoạt động như hoàn toàn ngân hàng nước ngoài. Trong những năm hạn chế hoạt động của mình, các ngân hàng hoàn toàn vốn nước ngoài đã thu được lợi nhuận cao, một phần là do nhu cầu cao của các nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam để mở tài khoản tại các ngân hàng nước ngoài và sử dụng các dịch vụ tài trợ thương mại và ngoại hối của họ. Các ngân hàng này nay cũng đã lấn le đến các tầng lớp trung lưu đang phát triển ở Việt Nam như khách hàng tiềm năng cho các dịch vụ mà các ngân hàng nước ngoài được coi là có lợi thế cạnh tranh so với các ngân hàng trong nước, chẳng hạn như các dịch vụ ngân hàng bán lẻ và quản lý tài sản.

Song song với sự mở cửa thị trường ngân hàng quốc nội cho các đối tác nước ngoài, chính phủ đã cố gắng tăng cường khả năng cạnh tranh của các ngân hàng trong nước. Về vấn đề này, chính phủ Việt Nam công bố vào tháng 5 năm 2006 kế hoạch để “cổ phần hóa”, hay tư hữu hóa một phần các ngân hàng thương mại nhà nước hầu giảm bớt quyền sở hữu của chính phủ xuống đến 51 phần trăm vào năm 2010. Ngoài ra, để giúp cho tiến trình này, trong năm 2007 Việt Nam đã nâng tối đa cổ phần mà một nhà đầu tư chiến lược nước ngoài có thể giữ trong một ngân hàng thương mại trong nước, bao gồm các ngân hàng thương mại nhà nước, từ 10 phần trăm đến 15 phần trăm vốn điều lệ của ngân hàng.

Dù mục đích của Việt Nam là hoàn tất cổ phần hóa các ngân hàng thương mại nhà nước vào năm 2010, tính đến tháng 4 năm 2011 chỉ có hai ngân hàng: Vietcombank và Vietinbank-đã bán thành công cổ phần cho các nhà đầu tư tư nhân. Vietcombank trở thành ngân hàng thương mại nhà nước đầu tiên phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng, bán cổ phần 6,5 phần trăm cho 10,5 nghìn tỷ đồng (652 triệu USD) vào tháng Mười Hai năm 2007. Tuy nhiên, điều đó vẫn chưa đủ để thu hút một nhà đầu tư chiến lược nước ngoài nào sẵn sàng để có một 15 phần trăm cổ phần, một yêu cầu của kế hoạch cổ phần hóa của ngân hàng. Bởi vì ngân hàng không thỏa mãn kế hoạch cổ phần hóa này, trong tháng mười hai năm 2009, chính phủ dừng kế hoạch của Vietcombank là tăng thêm 1 nghìn tỷ đồng (48 triệu USD) thông qua việc bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu.

Trong tương lai gần, Việt Nam sẽ phải đối mặt với nhiều thách

thức lớn khi tiếp tục các biện pháp cải cách và phát triển ngành ngân hàng. Tính đến tháng 12 năm 2011, thời hạn để thỏa mãn các yêu cầu vốn tối thiểu mới, cạnh tranh về vốn giữa các ngân hàng tăng lên. Nỗ lực huy động vốn để thỏa mãn các mức vốn tối thiểu sẽ gặp nhiều khó khăn hơn bởi sự sụt giảm trong giá trị cổ phiếu. Giá cổ phiếu thấp hơn cũng tạo ra khó khăn cho Việt Nam trong việc tiếp tục tìm kiếm cổ đông chiến lược để cung cấp đầu tư và chuyên môn cho các ngân hàng thương mại nhà nước mới được cổ phần hóa. Hơn nữa, Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam đã công bố hạn chế mới về đầu tư nước ngoài trong các ngân hàng thương mại nhà nước, đòi hỏi phải có ít nhất 20 tỷ USD tài sản cho các nhà đầu tư muốn đầu tư vào hơn 15 phần trăm. Những hạn chế này có thể hạn chế số lượng các nhà đầu tư tiềm năng và làm chậm quá trình cổ phần hóa hơn nữa.

Do việc chính sách ngân hàng trung ương thao tác nguồn dự trữ dư thừa của ngân hàng thương mại để thực hiện chính sách tiền tệ phản chu kỳ của mình, chúng ta có thể quan sát hành vi thiết lập lãi suất của các ngân hàng Việt Nam để lượng giá sự hữu hiệu của chính sách tiền tệ phản chu kỳ của ngân hàng trung ương, và có những tác động gì đối với người đi vay tại Việt Nam. Chúng ta có thể làm điều này bằng cách nhìn vào hành vi của mức chênh lệch giữa lãi suất cho vay của ngân hàng thương mại và tỉ lệ chiết khấu của ngân hàng trung ương để hiểu được các động thái gây ra khoảng cách mở rộng và thu hẹp của sự chênh lệch này do sự thay đổi trong nền kinh tế và chính sách tiền tệ phản chu kỳ.

Lý thuyết kinh tế (và kinh nghiệm ngân hàng) cho rằng trong bất kỳ lĩnh vực thương mại nào của một nền kinh tế mà trong đó chỉ có một công ty độc quyền hay chỉ vài công ty chia nhau thị phần của lĩnh vực đó như các bạn có thể thấy trong lĩnh vực ngân hàng tại Việt Nam, sẽ chắc chắn dẫn đến hành vi định giá cắt cổ. Hành vi định giá cắt cổ được thể hiện bởi sự không đồng bộ của độ chênh lệch giữa lãi suất cho vay của ngân hàng và chi phí của ngân hàng về quỹ đó với cái thực tại của nền kinh tế. Ví dụ, nếu ngân hàng trung ương giảm lãi suất cho vay cơ bản (được gọi là tỷ lệ chiết khấu), dẫn đến một cái thực tại mới của nền kinh tế cho phép các ngân hàng thương mại có thể góp vốn, chủ yếu là trong các hình thức tiền ký thác từ người gửi tiền, với lãi suất thấp hơn, lãi suất mà người vay phải trả cho ngân hàng cũng nên thấp hơn. Mặt khác, nếu ngân hàng trung ương tăng lãi suất chiết khấu, lãi suất cho vay của ngân hàng thương mại phải tăng. Nếu ngân hàng thương mại điều chỉnh lãi suất cho vay với tốc độ khác khi ngân hàng trung ương tăng tỉ lệ chiết khấu hơn là khi ngân hàng trung ương giảm tỉ lệ chiết khấu đưa đến biến đổi phí môi giới của ngân hàng thương mại thì quá trình điều chỉnh như thế được gọi là “không đối xứng (asymmetric).” Hơn nữa, nếu ngân hàng thương mại điều chỉnh

lãi suất cho vay của họ với tốc độ nhanh hơn khi ngân hàng trung ương tăng tỉ lệ chiết khấu hơn là khi ngân hàng trung ương giảm tỉ lệ chiết khấu của mình thì quá trình điều chỉnh như thế được cho là thể hiện hành vi định giá cắt cổ. Hành vi định giá ngược lại của các ngân hàng thương mại được cho là thể hiện hành vi cạnh tranh giá cả.

Về mặt lý thuyết, các ngân hàng hoạt động trong một nền kinh tế thị trường tự do có thể được dự kiến sẽ xem xét tất cả các nguồn rủi ro trong việc xác định và thiết lập mức chênh lệch giữa lãi suất cho vay của chúng và tỉ lệ chiết khấu của ngân hàng trung ương. Nếu các ngân hàng thương mại thiết lập mức chênh lệch này quá cao hoặc quá thấp, áp lực thị trường sẽ đưa đến sự điều chỉnh đưa mức chênh lệch này quay trở lại trạng thái cân bằng. Ba giả thuyết chính giải thích sự thiết lập mức chênh lệch giữa lãi suất cho vay của ngân hàng thương mại và tỉ lệ chiết khấu của ngân hàng trung ương: giả thuyết dựa trên sự tập trung của ngân hàng, giả thuyết dựa trên đặc tính của khách hàng, và giả thuyết dựa trên sự phản ứng của khách hàng.

Với quý vị không quen thuộc với công cụ mà ngân hàng trung ương sử dụng để thực thi chính sách sách tiền tệ phản chu, xin ghi nhận rằng ngân hàng trung ương như Cục Dự Trữ Liên Bang Hoa Kỳ đã tình cờ phát hiện tỉ lệ chiết khấu, tỉ số dự trữ yêu cầu (phần trăm của tài khoản do khách hàng ký thác mà ngân hàng thương mại phải giữ làm dự trữ theo quy định của ngân hàng trung ương), tài vụ mua/bán công khố phiếu (và gần đây mua/bán các cổ phiếu được bảo đảm bởi các chứng từ nợ mua nhà), và bắt đầu từ tháng 10 năm 2008, lãi suất trả trên tài khoản mà ngân hàng thương mại ký thác tại ngân hàng trung ương là bốn công cụ có thể sử dụng để thực thi chính sách sách tiền tệ phản chu kỳ. Một điểm quan trọng nữa là khi thực thi chính sách sách tiền tệ phản chu kỳ, ngân hàng trung ương đồng bộ sử dụng cả bốn công cụ này. Sau cùng, tùy theo chủ đích của thi chính sách sách tiền tệ, Cục Dự Trữ Liên Bang Hoa Kỳ có thể sử dụng bốn công cụ này để tăng hay giảm lãi suất thị trường.

Trở lại với ba giả thuyết trên, giả thuyết dựa trên sự tập trung ngân hàng lập luận rằng các ngân hàng độc quyền sẽ nhanh chóng tăng lãi suất cho vay khi ngân hàng trung ương tăng tỉ lệ chiết khấu, nhưng chậm giảm lãi suất cho vay khi ngân hàng trung ương giảm tỉ lệ chiết khấu. Giả thuyết dựa trên đặc tính của khách hàng cho rằng các ngân hàng có thể điều chỉnh lãi suất cho vay để mở rộng mức chênh lệch giữa lãi suất cho vay của ngân hàng thương mại và tỉ lệ chiết khấu của ngân hàng trung ương hầu tăng lợi nhuận của họ khi ngân hàng trung ương thay đổi tỉ lệ chiết khấu, nếu kiến thức về tài chính và ngân hàng của khách hàng hạn hẹp, hoặc phải gánh

chi phí cao của việc tìm kiếm và chuyển đổi ngân hàng. Giả thuyết dựa trên sự phản ứng của khách hàng cho rằng việc điều chỉnh lãi suất cho vay không đối xứng trong thực tế có thể mang lại lợi ích cho khách hàng, bởi vì sự hiện diện của thông tin bất đối xứng có thể nuôi dưỡng một vấn đề bất lợi khi ngân hàng tăng lãi suất, vì lãi suất cao hơn sẽ có xu hướng thu hút người vay với độ rủi ro cao hơn. Vì vậy, ngay cả khi lãi suất thị trường tăng, các ngân hàng sẽ miễn cưỡng hay do dự thể nên chúng tăng lãi suất cho vay chậm hơn là mức tăng của lãi suất thị trường hay và tỉ lệ chiết khấu của ngân hàng trung ương, vì thất thu dự kiến cho các ngân hàng không nâng hay tăng lãi suất cho vay chậm sẽ được bù đắp bởi những lợi ích giảm nguy cơ không khuyến khích những người đi vay với rủi ro cao.

Ứng dụng các lý thuyết kinh tế nói trên, người viết đã tiến hành một phân tích thực nghiệm về cách các ngân hàng Việt Nam phản ứng lại chính sách tiền tệ ngược chu kỳ của ngân hàng trung ương, phản ánh qua những thay đổi tỉ lệ chiết khấu của ngân hàng trung ương, trong việc thiết lập lãi suất cho vay của các ngân hàng Việt Nam. Quá trình nghiên cứu này sử dụng dữ liệu hàng tháng của Việt Nam từ tháng 1 năm 1997 đến tháng 7 năm 2014, do Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế lưu trữ. Về mối quan hệ dài hạn, kết quả phân tích cho thấy rằng lãi suất cho vay của ngân hàng Việt Nam và tỉ lệ chiết khấu của ngân hàng trung ương biến thiên theo tỷ lệ thuận và trực tiếp; nghĩa là nếu một lãi suất đi lên hoặc xuống thì lãi suất kia sẽ biến chuyển cùng chiều. Mức chênh lệch giữa lãi suất cho vay của ngân hàng thương mại và tỉ lệ chiết khấu của ngân hàng trung ương ổn định từ năm 1997 đến năm 2007, và sau đó mức chênh lệch này dao động khá rộng rãi trên xu hướng giảm khá dốc trong những tháng sau của giai đoạn quan sát. Sự thay đổi trong cấu trúc này là có thể do tác động của các nỗ lực của Việt Nam để tư nhân hóa các ngân hàng thương mại lớn của nhà nước trong năm 2007.

Kết quả nghiên cứu trên cùng cho thấy rằng lãi suất cho vay của ngân hàng thương mại Việt Nam có xu hướng tăng chậm hơn khi tỉ lệ chiết khấu của ngân hàng trung ương tăng và giảm nhanh hơn khi tỉ lệ chiết khấu của ngân hàng trung ương suy giảm, trong dài hạn. Điều này có nghĩa rằng khi biên độ lợi nhuận của ngân hàng thương mại Việt Nam bị đe dọa bởi lãi suất huy động tăng cao, các ngân hàng thương mại này không phản ứng một cách nhanh chóng để tăng lãi suất cho vay hầu bảo vệ thu nhập của họ. Hiện tượng này khác hẳn với các hành vi của các ngân hàng thương mại ở các nền kinh tế tiên tiến và mới nổi. Hiện tượng này cũng có nghĩa là khi biên độ lợi nhuận của các ngân hàng được cải thiện khi tỉ lệ chiết khấu của ngân hàng trung ương giảm, ngân hàng thương mại Việt Nam giảm lãi suất cho vay của họ nhanh chóng, và do đó biên độ lợi nhuận của họ sẽ nhanh

chóng trở lại với mức quân bình thị trường. Nói ngắn gọn, ngay cả đang hoạt động trong các điều kiện được đánh giá cao tập trung của ngành ngân hàng Việt Nam, các kết quả thực nghiệm bằng phương pháp thống kê tiên tiến trên cho thấy các tổ chức cho vay Việt thể hiện hành vi cạnh tranh giá cả trên phương diện thống kê. Mặc dù kết quả thực nghiệm này phù hợp với giả thuyết dựa trên sự phản ứng của người tiêu dùng nói trên, nó mâu thuẫn với tất cả các kết quả báo cáo trong các tài liệu về hành vi thiết lập biên độ lợi nhuận của tất cả tất cả các ngân hàng thương mại trong mọi nền kinh tế mới nổi và tiên tiến trên thế giới.

Về mối quan hệ năng động ngắn hạn giữa lãi suất cho vay của ngân hàng thương mại Việt Nam và tỉ lệ chiết khấu của ngân hàng trung ương, kết quả nghiên cứu cho thấy quan hệ tương quan nhân quả ngắn hạn rất mạnh mẽ giữa hai lãi suất này, và theo theo thuật ngữ thống kê, hiện tượng này được gọi là quan hệ tương ứng hay hai chiều Granger. Điều này rất là quan trọng vì nó cho thấy rằng các ngân hàng Việt đáp phản ứng lại chính sách tiền tệ phản chu kỳ của ngân hàng trung ương bằng cách thay đổi lãi suất cho vay và điều này chính là những gì chính sách tiền tệ phản chu kỳ của ngân hàng trung ương hy vọng được thành tựu. Những hiện tượng vừa nêu đương nhiên sẽ không mấy ngạc nhiên vì thực tại của nền kinh tế Việt Nam và áp lực quốc tế dẫn đến sự phô trương của những hô hào hoa mỹ và hùng hồn bề ngoài về cải cách đã được thiết kế để tăng tính cạnh tranh trong lĩnh vực ngân hàng. Việt Nam hy vọng mọi người tin rằng qua các cải cách ngoài mặt đó, hệ thống ngân hàng Việt Nam sẽ trở thành một trong các hệ thống ngân hàng tại các cường quốc. Thật ra, những cải cách bề ngoài nói trên chỉ thay đổi ngoại hình, hiểm nguy vẫn còn nằm ở các chi tiết hoạt động của hệ thống ngân hàng Việt Nam.

Từ một góc nhìn khác, sự khác biệt biên độ từ đỉnh đến đáy của chu kỳ của mức chênh lệch giữa lãi suất cho vay của ngân hàng thương mại và tỉ lệ chiết khấu của ngân hàng trung ương đưa ra một câu hỏi quan trọng là liệu những biến động trong sự chênh lệch và phương sai (variance) từ một tháng nào đó có ảnh hưởng đến độ chênh lệch và phương sai trong các tháng tương lai không. Thông tin này là rất quan trọng đối với các nhà hoạch định chính sách tiền tệ phản chu kỳ vì nó giúp giải quyết nghi vấn liệu ngân hàng trung ương có nên can thiệp để đưa nền kinh tế về xu hướng hay quỹ đạo dài hạn của nó ít thường xuyên và bằng các biện pháp chính sách mạnh hơn, hoặc thường xuyên hơn và bằng các biện pháp chính sách nhẹ hơn bởi vì hai hành động chính sách phản chu kỳ này sẽ dẫn đến kết quả những phương sai khác nhau. Kết quả thực nghiệm trên cho thấy rằng những biến động trong sự chênh lệch và phương sai trong quá khứ làm cho lãi suất cho vay cao hơn trong những tháng tiếp theo.

Nếu dựa trên lý thuyết kinh tế hiện đại, được xây dựng trong các nước phát triển, phát hiện trên về các tương quan của phương sai trong quá khứ và hiện tại giá trị, cùng với các báo cáo vi giá cả cạnh tranh của các ngân hàng thương mại đưa đến đề nghị rằng những nhà hoạch định chính sách tiền tệ nên can thiệp để đưa nền kinh tế về xu hướng dài hạn thường xuyên hơn và bằng các biện pháp chính sách nhẹ hơn. Chế độ chính sách được đề xuất này sẽ không làm trầm trọng thêm độ khác biệt giữa đỉnh và đáy của chu kỳ của mức chênh lệch giữa lãi suất cho vay của ngân hàng thương mại và tỉ lệ chiết khấu của ngân hàng trung ương. Đồng thời, sự cạnh tranh lãi suất cho vay thiết lập bởi các ngân hàng thương mại sẽ có lợi cho người vay tiền và do đó có lợi cho sự phát triển kinh tế và tiến bộ xã hội. Theo lý thuyết kinh tế hiện đại, được xây dựng trong các nước phát triển, thì những phát hiện vừa trình bày phải là những thành công vượt bậc. Đây là nguyên nhân cho sự lạc quan và các báo cáo tốt đẹp nói trên về những thành tựu đáng kể của nền kinh tế Việt Nam từ cuộc khủng hoảng tài chính năm 1997 phát xuất châu Á. Điển hình là lời tuyên bố của tổng giám đốc Ngân Hàng Thế Giới, ông Robert Zoellick, khi ông ghé thăm Việt Nam vào năm 2007 rằng “Việt Nam có tiềm năng là một trong những quốc gia thành công nhất trong lãnh vực phát triển kinh tế.”

Thật không may, ngoài việc là không phù hợp với hành vi định giá của các ngân hàng trong nền kinh tế mới nổi và tiên tiến, các phát hiện về hành vi thiết lập lãi suất cạnh tranh của các ngân hàng Việt Nam không thể dung hòa với sự thiếu tự do kinh tế và tham nhũng tràn lan trong nền kinh tế quốc gia. Theo the Heritage Foundation, chỉ số nhận thức tham nhũng năm 2013, đo lường mức độ nhận thức về tham nhũng trong khu vực công, xếp Việt Nam thứ 116 trong tổng số 177 quốc gia và vùng lãnh thổ. Về mức độ tự do kinh tế, Việt Nam được xếp hạng thứ 147 trong số 186 quốc gia và vùng lãnh thổ và 33 trong số 42 nước trong khu vực châu Á-Thái Bình Dương trong năm 2014. Trong các bảng xếp hạng này, cấp bậc càng thấp thì quốc gia càng ít tham nhũng hoặc độc quyền. Vì vậy, phát hiện từ nghiên cứu thực nghiệm này cho thấy nhiều tình trạng bất ổn mới cho quan chức Việt Nam.

Trầm trọng hơn nữa là các báo cáo kết quả thực nghiệm trên mâu thuẫn đối với những báo cáo được tìm thấy bởi các nghiên cứu của các nền kinh tế tiên tiến và mới nổi. Nếu ai đó diễn giải các kết quả thực nghiệm của nền kinh tế chuyển đổi Việt Nam dựa trên nền tảng lý thuyết kinh tế cơ bản, được phát triển trong các nền kinh tế ở văn hóa phương Tây, thì sự diễn giải có thể gây nhầm lẫn. Cần chú ý rằng trong nền kinh tế thị trường phát triển, các khoản vay ban đầu sẽ cung cấp một số khoản thu nhập ngoài lãi bên cạnh thu nhập lãi suất cho các tổ chức cho vay. Tuy

nhiên, trong một môi trường đầy tham nhũng và tham nhũng có hệ thống, các quan chức quản lý ngân hàng có thể áp đặt một “lợi ích khác” hay “số tiền mãi lộ” hoặc “tiền lót tay” cho riêng họ khi hồ sơ vay mượn được tạo ra. Đương nhiên, để “biện minh” cho tiền mãi lộ của họ, quản lý của ngân hàng phải cung cấp một số “ngầm hiểu” ưu ái ngược lại cho người vay. Các “ngầm hiểu” ưu ái cho các số tiền mãi lộ có thể là lãi suất cho vay được điều chỉnh giảm nhanh hơn khi ngân hàng trung ương giảm tỉ lệ chiết khấu, hay có thể là lãi suất cho vay được điều chỉnh tăng chậm hơn khi ngân hàng trung ương tăng tỉ lệ chiết khấu. Giải thích thay thế này là phù hợp với kết quả thực nghiệm của việc điều chỉnh bất đối xứng và dường như bảo vệ khách hàng ngoài mặt của của các ngân hàng Việt Nam cũng như nhân quả Granger-hai chiều.

Kết luận lại, trong lịch sử, kinh tế Việt Nam đã theo đuổi các chiến lược phát triển nhà nước lãnh đạo dựa trên ý thức hệ cộng sản. Chiến lược phát triển này dẫn đến một lĩnh vực tài chính ngân hàng thống trị do đó hệ quả là thiếu cạnh tranh và không hiệu quả cho đến hậu bán thập kỷ 80. Cải cách kinh tế tiếp theo dẫn đến tự do hóa kinh tế và tài chính ngoài mặt, bao gồm các bãi bỏ quy định ngân hàng và sự mở rộng tự do tài khoản vốn của Việt Nam.

Hầu hết các cải cách nói trên đã bị thúc đẩy bởi sự tham gia ngày càng tăng của Việt Nam vào các hiệp ước quốc tế. Những mục tiêu của các cải cách này là tái cơ cấu hệ thống ngân hàng, để dần dần mở nền kinh tế cho đầu tư nước ngoài, tự nhân hóa một phần các tổ chức ngân hàng nhà nước, và tăng cường vốn của các ngân hàng Việt.

Tính đến ngày hôm nay và từ văn hóa phương Tây và các lý thuyết kinh tế phát triển trong nền kinh tế thị trường phát triển, hệ thống ngân hàng Việt Nam đã có tiến triển ngoài mong đợi trong đó các tổ chức thành viên của nó thể hiện hành vi thiết lập lãi suất cạnh tranh trong khi đối tác của họ ở các nền kinh tế mới nổi và tiên tiến đi theo chương trình định giá cắt cổ. Hiện tượng này, cùng với thống kê tăng trưởng kinh tế nói trên là cơ sở cho những nhận xét lạc quan và tốt đẹp về hoạt động kinh tế của Việt Nam trong những năm đầu của thế kỷ 21.

Tuy nhiên, phân tích ngành ngân hàng Việt Nam, nói riêng và toàn nền kinh tế nói chung, cho thấy rằng đất nước này sẽ phải đối mặt với một số thách thức trong nỗ lực phát triển kinh tế phía trước và tiếp tục cải cách và phát triển các lĩnh vực ngân hàng. Nỗ lực huy động vốn sẽ bị khó khăn hơn bởi sự sụt giảm trong giá trị cổ phiếu. Giá cổ phiếu thấp hơn cũng tạo ra khó khăn cho chính phủ trong việc tiếp tục tìm kiếm các cổ đông chiến lược để cung cấp đầu tư và chuyên môn cho các ngân hàng thương mại

nhà nước mới được cổ phần hóa. Một nguy hiểm không kém nữa là hỗ trợ tài chính quốc tế sẽ bị giảm đáng kể khi Việt Nam đạt được vị thế của một nước có thu nhập trung bình.

Điều bất ổn trầm trọng hơn nữa là dựa theo những đặc điểm khả ố của nền kinh tế Việt Nam, những kết quả thực nghiệm phát hiện trên có thể được diễn giải một cách khác là cái quái thai kết tụ từ hành vi tham nhũng như tối đa hóa các khoản tiền lót tay của các quan chức quản lý ngân hàng trong một môi trường tham nhũng có hệ thống và không trong sáng. Hành vi tối đa hóa tiền mãi lộ này khởi sắc trong môi trường không minh bạch và tham nhũng là cơ chế mà qua đó các tham quan trích ghép tài sản bất chính của họ làm tai hại hiệu quả kinh tế của quốc gia. Ngoài ra, các hành vi tham nhũng tối đa hóa tiền mãi lộ kết hợp với cam kết một nhà nước độc đảng, nơi mà kiểm soát kinh tế và chính trị được trao cho một nhóm nhỏ các cá nhân. Những yếu tố này đưa đến một phân bố không đồng đều của thu nhập, trong đó chỉ có một số nhỏ cá nhân có liên hệ mật thiết với các quan chức sẽ trở nên giàu có trong khi phần lớn dân số sống trong nghèo đói và một số nợ khó đòi khổng lồ trong hệ thống ngân hàng quốc doanh. Hơn nữa, hầu hết các khoản nợ khó đòi đều do các doanh nghiệp nhà nước vay mượn và không ai có thể ước tính được chính xác kích cỡ của các khoản nợ khó đòi này. Số nợ khó đòi khổng lồ trong hệ thống ngân hàng quốc doanh sẽ là gánh nặng cho ngân sách quốc gia.

Bằng chứng toàn cầu cho thấy rằng khi các quan chức thu góp tài sản như trên họ sẽ chi tiêu một cách phóng khoáng dẫn đến gia tăng giá cả trong nền kinh tế. Trong nền kinh tế mà lợi tức phân phối không đồng đều, lạm phát sẽ gây nhiều thiệt hại hơn cho đại đa số quần chúng vì hầu hết quần chúng là người nghèo. Hơn nữa, những quan chức thu góp tài sản như trên thường chuyển tài sản của họ ra ngoại quốc để bảo đảm an toàn. Điều này làm mất đi nguồn tư bản tối cần để đầu tư và phát triển quốc gia.

Chắc hẳn, tham nhũng có hệ thống tại Việt Nam không giới hạn trong lãnh vực ngân hàng, vốn là huyết mạch của nền kinh tế. Vấn đề tham nhũng ở đây đã tràn trải trong tất cả mọi lãnh vực hoạt động của quốc gia. Mặc dù dưới nhiều hình thái khác nhau, ảnh hưởng của tham nhũng đến mức độ tiết kiệm, đầu tư, phát triển kinh tế, tiến bộ xã hội của một quốc gia và phúc lợi công cộng như nhau. Ảnh hưởng cộng hưởng của tính chất bao quát và phổ cập của nạn tham nhũng có hệ thống là biến chúng thành một mạn thiên la địa võng không đầu mối. Và trong thiên la địa võng đó, luật hình sự luôn được áp dụng để triệt hạ đối phương thay vì giải quyết vấn đề hình sự. Dựa trên lý thuyết kinh tế hiện đại, được xây dựng trong

các nước phát triển, Việt Nam có tiềm năng là một trong những quốc gia thành công nhất trong lĩnh vực phát triển kinh tế, như ông Robert Zoellick dự đoán. Cái “Việt Nam” trong chúng ta hay “còn sót lại” trong chúng ta không khỏi làm chúng ta trầm trở cho số phận hẩm hiu của đại đa số hơn 90 triệu người Việt dưới vòm trời bị bao trùm bởi lưới địa vòng nêu trên vì họ bị bần cùng hóa bởi vắn nạn tham nhũng có hệ thống nơi đó.

Để đưa Việt Nam tiến về phía trước, cần phải có một ý chí chính trị mạnh mẽ và cam kết về cải cách toàn bộ hệ thống công quyền, thực hiện kiểm tra và cân bằng để xây dựng các biện pháp, chính sách cần thiết để thiết lập một ngân hàng cạnh tranh, nói riêng và mọi lãnh hoạt động quốc gia nói chung. Nếu không, như các phân tích cho thấy, dưới bề mặt hào hoa và tĩnh lặng hiện tại của hệ thống ngân hàng Việt Nam, là một làn sóng ngầm dữ dội có thể bùng phát, khuấy bề mặt yên tĩnh, tạo ra sóng thủy triều tài chính và kinh tế đặt ra những thách thức nghiêm trọng đối với các nhà hoạch định chính sách. Vấn đề nan giải trong chính sách tiền tệ phản chu kỳ hay say đắm trong những chính sách này sẽ đưa đến hậu quả rất trầm trọng cho nền kinh tế quốc gia và cộng đồng thế giới tại khúc quanh lịch sử của vấn đề toàn cầu hóa ngày nay. Không ai có thể quên cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á năm 1997 với tầm ảnh hưởng quốc tế bắt nguồn từ những sai lầm trong chính sách tiền tệ của Thái Lan../.

Ts Chu Văn Nguyên



ĐẠI HỌC LUẬT KHOA SÀI GÒN

SỐNG MÃI VỚI THỜI GIAN QUA SINH HOẠT CỦA

CÁC HIỆP HỘI

CỦA CỰU SINH VIÊN LUẬT KHOA VIỆT NAM

LỜI BBT: Sau biến cố 30-4-1975, trường Đại Học Luật Khoa Sài Gòn cũng như các Đại Học Luật Khoa Huế và Luật Khoa Cần Thơ đều bị đóng cửa. Các cựu sinh viên Luật Khoa Sài Gòn kịp di tản ra hải ngoại ngay sau khi chế độ dân chủ pháp trị Việt Nam Cộng Hòa bị sụp đổ, và sau đó bằng mọi phương cách đã đến Hoa Kỳ và nhiều nước khác trên thế giới định cư. Theo thời gian, các cựu sinh viên Luật Khoa Sài Gòn đã tìm đến nhau, qui tụ thành các Hiệp Hội để tương trợ và có những hoạt động tri thức nghề nghiệp.

Hội Luật Gia Việt Nam được thành lập đầu tiên ở miền Bắc California (1976), kế đến là Hội Ái Hữu Luật Khoa ra đời ở Nam California (1986), sau đó là sự hình thành Câu Lạc Bộ Luật Khoa Việt Nam ở Houston, Texas (2000) và sau cùng là Gia Đình Luật Khoa Bắc California (2010).

Sự hình thành bốn tổ chức riêng biệt nhưng không biệt lập này của cựu sinh viên Luật Khoa Việt Nam là để phù hợp với hoàn cảnh địa lý xa cách, trên thực tế đã có sự hỗ trợ trong các hoạt động ái hữu và tri thức. Một điển hình thực tế là Đặc San Luật Khoa 2010 do Câu Lạc Bộ Luật Khoa ấn hành nhân cuộc Hội Ngộ Mùa Xuân 2010 Cựu Sinh Viên Luật Khoa Sài Gòn Toàn Cầu từ ngày 2 đến ngày 4 tháng 4 năm 2010 tại Houston, Texas cũng như Kỷ Yếu Đại Học Luật Khoa Sài Gòn ấn hành trong cuộc Hội Ngộ Toàn Cầu Cựu Sinh Viên Luật Khoa Sài Gòn từ mừng 1 đến mừng 3 tháng 5 năm 2015 đều có sự đóng góp bài vở, tư liệu của các cựu sinh viên luật khoa sinh hoạt trong các hiệp hội của cựu sinh viên luật khoa Việt Nam

Ban Biên Tập trân trọng giới thiệu đến quý giáo sư và các đồng môn Luật Khoa Sài Gòn cũng như quý độc giả trong và ngoài giới luật khoa khắp nơi, những bài viết về sự hình thành và các hoạt động của hai trong bốn tổ chức vừa nêu, như một điển hình cho sức sống trường tồn của Đại Học Luật Khoa Sài Gòn dù đã bị cưỡng tử cùng với chế độ dân chủ pháp trị VNCH sau biến cố 30-4-1975

TIẾN TRÌNH THÀNH LẬP HỘI ÁI HỮU LUẬT KHOA VIỆT NAM



Màn hợp ca Ly Rượu Mừng của Đại Hội Xuân 2014

Vào khoảng cuối năm 1980, tại Orange County và Los Angeles County, tiểu bang California, có rất nhiều anh chị em cựu Luật Sư và Thẩm phán Việt Nam đến định cư. Một thiểu số muốn quay về nghề nghiệp cũ. Đa số tìm kế sinh nhai bằng các nghề khác.

Do những liên hệ nghề nghiệp và bằng hữu đa số có sẵn từ Việt Nam, một số anh chị em luật gia hăng hái cổ động để hình thành một hội luật gia Việt Nam tại Miền Nam California. Địa giới bao gồm các địa phương từ Los Angeles, đến Orange County và xuống đến San Diego.

Ban vận động thành lập Hội Luật Gia mạnh nha kết hợp được một Ban Chấp Hành lâm thời với thành phần như sau:

Chủ tịch lâm thời: Ls. Đào Ngọc Thụy.

Phó chủ tịch: Lg. Nguyễn Đức Cung

Tổng Thư ký: Ls Nguyễn Viết Đình

Sau đó, số anh chị em luật gia đổ về miền Nam California mỗi ngày

một đồng, nên vào ngày 27-8-1983 một Đại Hội đã được tổ chức tại thành phố Westminster, quận Orange để bầu Ban Chấp Hành mới.

Thành phần Ban Chấp Hành Hội Luật Gia Việt Nam nhiệm kỳ 1983-1985 gồm có:

Chủ tịch: Ls. Lê Tất Hào

Phó Chủ tịch: Ls. Nguyễn Viết Đình.

Phó Chủ tịch: Ls. Lê Quang Cường

Tổng Thư Ký: Ls. Đỗ Xuân Hiệp.

Hội Luật Gia Miền Nam California thời đó thực ra chỉ là một phân bộ của Hội Luật Gia Việt Nam (Vietnamese Lawyers association) do Tiến sĩ Nguyễn Văn Canh, Ls Vũ Ngọc Tuyên, Ls. Nguyễn Hữu Thống và các luật gia Việt Nam tại San Jose sáng lập vào năm 1976.

Vì nhu cầu phát triển, vào năm 1986, Hội Luật Gia Việt Nam Miền Nam California được đổi tên thành Hội Ái Hữu Luật Khoa (Vietnamese Law Foundation).

Hội giờ đây không những chỉ quy tụ giới cựu luật sư và cựu Thẩm phán Việt Nam mà còn bao gồm cả những cựu sinh viên đã tốt nghiệp hay theo học tại các trường luật Sài Gòn, Huế, Cần Thơ và cả những sinh viên đã theo học tại các trường luật ở Hoa Kỳ và trên toàn thế giới.

Mục tiêu của hội đề ra là:

- 1.- Gây tình tương thân, tương ái giữa các hội viên.
- 2.- Tham dự và đóng góp tiếng nói vào các hoạt động công ích.
- 3.- Đóng góp tiếng nói trung thực về những biến cố có liên hệ đến người Việt Nam tỵ nạn tại Hoa Kỳ và trên toàn thế giới.

Kể từ ngày thành lập đến nay, hội đã trải qua nhiều thăng trầm. Nhưng chung cục hội vẫn giữ được truyền thống tốt đẹp về cách thức bầu cử, cung cách ứng xử của Ban Chấp Hành, và nhất là tình đoàn kết giữa các hội viên.

Vào những năm 1990 đến 1995, với sự tiếp tay của Hội, Đặc san Luật khoa đã hình thành và phổ biến nhiều luận đề giá trị của các vị giáo sư, luật sư và thẩm phán Việt Nam về nhu cầu xây dựng một nền dân chủ pháp trị cho Việt Nam.

Với sự tiếp tay trực tiếp của nhiều vị có nhiệt tâm như: Ls. Đoàn Văn Tiên, Ls. Đào Ngọc Thúy, Ls. Lê Tất Hào, Ls. Nguyễn Hồng Nhuận...

Hội đã tổ chức được nhiều khóa học luyện thi lấy bằng hành nghề luật sư cho các hội viên. Ngoài ra hội còn đứng ra tổ chức nhiều khóa hội thảo cho các vị muốn hành nghề phụ tá pháp lý tại Hoa Kỳ.

Các vị Chủ tịch Hội kế tiếp là: Ls. Phạm Nam Sách, Ls. Nguyễn Hồng Nhuận, Gs. Nguyễn Cao Hách, Ls. Đào Ngọc Thụy, Ls. Đào Văn Tiên, Ls. Đỗ Đức Hậu, Gs. Nguyễn Sĩ Tế, Ls. Đỗ Xuân Hòa, Thẩm phán Nguyễn Văn Thông, Ls. Trần Sơn Hà

Ban Chấp Hành vào năm 2009 gồm có:

Chủ tịch: Thẩm phán Đặng Đình Long

Tổng thư ký: Ls. Võ Văn Dinh

Trong năm 2009, Hội đã tổ chức thành công ngày Đại Hội Luật Khoa qui tụ được hơn 300 hội viên. Với sự tiếp tay của Ls. Đào Ngọc Thụy, một mạng thông tin điện tử mang tên **www. aihuuluat khoa .com** được hình thành do sự nối kết và chuyển tin giữa các hội viên, giữa các đoàn thể rất mau chóng và hiện đại

Hy vọng trong tương lai Hội Ái Hữu Luật Khoa sẽ hoạt động và phát triển vững mạnh hơn nữa.

01/2010 - **Người Luật Khoa**

VỀ BUỔI HỌP MẶT MỪNG XUÂN 2009 CỦA HỘI ÁI HỮU LUẬT KHOA VIỆT NAM

Ls. Đoàn Thanh Liêm

Vào chiều ngày Thứ Sáu 6 Tháng Hai 2009 vừa qua, một buổi Họp Mặt Mừng Xuân Kỷ Sửu 2009 của Hội Ái Hữu Luật Khoa Việt Nam đã được tổ chức trong bầu không khí ấm cúng, thân mật với trên 200 người tham dự, tại nhà hàng Paracel, thành phố Westminster miền Nam California. Cử tọa gồm các hội viên cùng gia đình và thân hữu, phần đông thì đã vào tuổi lục tuần, hay “thất thập cô lai hy” cả rồi. Chỉ có lớp hậu duệ thì mới ở tuổi thanh xuân cỡ 20-30, còn son trẻ và đặc biệt lại còn nói tiếng Việt khá sôi. Dù trời mưa lạnh, bà con cũng vẫn lũ lượt kéo đến rất đông, nhất là các bà với quần áo, khăn quàng vai và mũ ni đủ loại màu sắc, đủ kiểu mode này mode nọ, nhất là vẫn còn nhiều áo dài tha thướt, khiến cho cuộc tao ngộ thật là sinh động, lịch lãm mà khởi sắc.

Mở đầu luật sư lão thành Phùng Văn Tuệ, Trưởng ban Tổ chức đã ứng khẩu nói về lai lịch của Hội Ái Hữu mà đã khởi sự thành lập từ trên 20 năm trước và vẫn sinh hoạt liên tục qua nhiều đợt các vị Hội trưởng và Ban Chấp hành. Hội được mở rộng cho mọi thành phần trong gia đình Tư pháp gồm các luật sư, thẩm phán cũng như các cựu viên chức trong các ban ngành thuộc chánh quyền của Việt Nam Cộng Hoà trước đây. Và trước nhu cầu trẻ trung hóa nhân sự, Hội cũng đang tìm cách mời gọi, lôi cuốn thêm nhiều các thành phần trẻ hiện đang hành nghề trong hệ thống Tư pháp của Hoa Kỳ. Ngoài các hoạt động thông thường của một Hội Ái hữu có tính cách tương trợ thân ái giữa các hội viên, thì Hội còn quan tâm đến những vấn đề làm sao mà giới luật gia ở hải ngoại có thể góp phần thật hữu ích cho quê hương đất nước Việt nam. Đó là lý do mà gần đây, Hội đã mở được một website “aihuuluatkhoa.com” để vừa thông tin liên lạc vừa trao đổi những suy nghĩ cụ thể, tích cực trong ý hướng xây dựng nói trên. Luật sư Đào Ngọc Thụy là người phụ trách chính yếu của website này (webmaster).

Tiếp theo là Thẩm phán Đặng Đình Long, vị đương kim Hội Trưởng đã nhân danh Hội gửi lời chào mừng đến các quan khách, hội viên và gia đình cùng thân hữu. Thẩm phán Long nói rất vắn tắt, ông kêu gọi các hội viên tích cực hơn nữa trong các hoạt động tương thân tương ái trong nội bộ gia đình luật khoa. Đồng thời cũng hứa là Hội sẽ phát triển thêm nhiều hoạt động chuyên môn về luật pháp, trong ý hướng góp phần xây dựng đất nước quê hương Việt nam thân yêu của tất cả chúng ta.

Mấy luật sư trẻ hơn như Nguyễn Hồng Nhuận, Lê Công Tâm cũng tham gia phát biểu hưởng ứng lời kêu gọi của Luật sư Tuệ và Thẩm phán Long. Luật sư Nhuận nói về mối ưu tư là “Giới luật gia ở hải ngoại phải làm gì trước hiện tình của đất nước?”. Đặc biệt LS Tâm còn nhắc lại công lao rất lớn trong việc thành lập Hội từ trên 20 năm trước của Luật sư Đoàn Văn Tiên, là người vừa mới từ già cõi đời hơn một tháng nay.

Một vị Luật sư lão thành khác vừa mới đến từ nước Pháp được mời làm người phát biểu chính yếu (keynote speaker) cho buổi Họp Mặt, đó là Luật sư Trần Thanh Hiệp. Với giọng nói sang sảng như mọi khi, LS Hiệp đã nhấn mạnh đến sự đóng góp vững chắc của giới luật gia trong việc xây dựng nền móng pháp luật cho chế độ Cộng hoà tại miền Nam VN trước đây, thì công trình đó vẫn còn có giá trị không những về mặt lịch sử, mà còn là một kinh nghiệm rất quý báu cho việc xây dựng thể chế dân chủ trong tương lai, khi chế độ độc tài cộng sản hiện nay cáo chung, như đã xảy ra ở Liên Xô và Đông Âu vài chục năm nay. Ông sẽ trình bày chi tiết hơn trong bài gửi cho website của Hội.

Nhân dịp này, Hội trưởng Đặng Đình Long cũng nhân danh Hội để tuyên dương công lao của những hội viên đã rất tích cực đóng góp cho sự phát triển của Hội trong những năm qua và trao tặng mỗi vị một tấm plaque vinh danh để làm kỷ niệm. Qua đến phần văn nghệ “cây nhà lá vườn” do Luật sư Nguyễn Đình Sơn dàn dựng, thì thật là phong phú, hấp dẫn. Đặc biệt có ái nữ của Luật sư Võ Văn Dinh, còn rất trẻ mà phát âm tiếng Việt rất chuẩn trong mấy bài hát. Em quả thật xứng đáng nối dõi được tài năng văn nghệ rất đặc sắc của người cha mình. Phần âm nhạc đã giúp cho những màn khiêu vũ thật nhịp nhàng, êm dịu và lôi cuốn.

Nói chung, thì Buổi Họp Mặt Mừng Xuân năm Kỷ Sửu đã gây được ấn tượng rất đậm đà tình cảm thân thương gắn bó thêm mãi giữa các đồng nghiệp luật gia cùng với gia đình và thân hữu. Đó là một hứa hẹn thật lạc quan, phấn khởi cho sự phát triển sinh hoạt tập thể của Hội trong những ngày sắp tới, cả về mặt tình cảm liên đới gia đình, cũng như về mặt phục vụ chuyên môn đối với cộng đồng dân tộc vậy./

California, Tháng Hai 2009

Ls. Đoàn Thanh Liêm



Màn hợp ca Ly Rượu Mừng năm 2013 tại Nam Cali.

CÂU LẠC BỘ LUẬT KHOA VIỆT NAM

SỰ HÌNH THÀNH VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG

(2000-2015)



LIÊN HƯƠNG

Cựu sinh viên LK 1973-1975)

Sau nhiều phiên họp qui tụ đông đảo các cựu sinh viên, bàn thảo sôi nổi về tính chất, danh hiệu và hoạt động tương lai của tổ chức, đa số đã đồng thuận hình thành một tổ chức vừa mang tính ái hữu tương thân tương ái, vừa mang tính trí thức xứng hợp với phẩm chất của một tập thể trí thức Luật khoa.



*Từ trái qua phải: Phạm Đường,
La Yến, Liên Hương và Quế Lan*

I/- SỰ HÌNH THÀNH.

Sau cuộc Hội Ngộ Mùa Xuân năm 2000 của cựu sinh viên Luật Khoa Sài Gòn vào ngày Chủ Nhật 12-3-2000 tại Houston, Texas, Hoa Kỳ, một số cựu sinh viên cảm thấy có nhu cầu hình thành một tổ chức để qui

tự, cùng cố, phát huy tình huynh đệ đồng môn luật khoa, thông qua các sinh hoạt ái hữu và hoạt động tri thức.

Sau khoảng 3 tháng bàn luận, một bản Nội Quy được thông qua vào ngày 27-8-2000, định danh cho tổ chức là Câu Lạc Bộ Luật Khoa Việt Nam, viết tắt theo tiếng Anh là VILAS (Vietnamese Law Society). Một tổ chức phi chính trị nhưng có lập trường và thái độ chính trị minh bạch đã được khẳng định trong Tuyên Ngôn Thành Lập được thông qua cùng với Bản Nội Quy VILAS. Theo đó “Câu Lạc Bộ Luật Khoa Việt Nam không phải là tổ chức chính trị như một chính đảng hay tổ chức đấu tranh, nhưng có lập trường chính trị: Quốc Gia Dân Tộc, Dân Chủ Tự Do, không chấp nhận mọi hình thái độc tài, áp bức, bất công xã hội...”

Căn cứ trên Nội Quy, cơ cấu tổ chức và nhân sự điều hành cùng các sinh hoạt chính của Câu Lạc Bộ Luật Khoa Việt Nam theo thời gian được ghi nhận

II/- CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ ĐIỀU HÀNH.

Theo Nội Quy ban đầu cơ chế tổ chức bao gồm: Ban Thường Vụ Hội Đồng Sáng Lập gồm từ 3 đến 5 ủy viên do các hội viên sáng lập bầu ra, nhiệm kỳ là 2 năm, tương đương với nhiệm kỳ của các thành viên Hội Đồng Điều Hành và Hội Đồng Giám Sát.

Hội Đồng Điều Hành và Hội Đồng Giám Sát đều do Đại Hội khoáng Đại Câu Lạc Bộ Luật Khoa bầu ra. Sau đây là các nhân sự điều hành nhiệm kỳ đầu tiên.

THƯỜNG VỤ HỘI ĐỒNG SÁNG LẬP (2000-2002)

- Chủ tịch : Luật sư Nguyễn Thê 1inh
- Phó Chủ tịch : CSVLK Nguyễn Trần Quý
- Thư Ký : CSVLK Nguyễn Văn Cung
- Ủy viên : Bà Kim Nix Trương
- Ủy Viên : CSVLK Nguyễn Minh Triết

HỘI ĐỒNG GIÁM SÁT:

- Chủ tịch : Ls. Nguyễn Ngọc Hải
- Phó Chủ tịch: Ls. Ngô Hữu Liễn
- Thư Ký : CSVLK Phạm Minh Tân

- Ủy Viên : CSVLK Tạ Văn Khánh
- Ủy Viên : CSVLK Nguyễn Văn Quát

HỘI ĐỒNG ĐIỀU HÀNH:

- Chủ tịch : Thiện Ý Nguyễn Văn Thắng
- Phó Nội vụ : Ls. Nguyễn Hiếu
- Phó Ngoại vụ : Ls. Phạm Ánh Nguyệt
- Phó Kế hoạch : CSVLK Peter Trần Dũng
- Tổng Thư Ký : Ls. Phạm Ngọc Bảo
- Thủ quỹ : Bà Dương Quế Lan (Phu nhân Ls. Phan Tự Trọng)

Sau khi tu chính Nội Quy trong Đại Hội ngày 8-12-2002, danh hiệu Câu Lạc bộ Luật Khoa Việt Nam tiếng Việt không thay đổi, tên tiếng Anh thay từ “Society” bằng “Assosiation” (Vietnamese Law Association) vẫn viết tắt là VILAS. Tuy nhiên sau đó đã không làm thủ tục xin chuyển tên tiếng Anh, nên cho đến nay vẫn giữ tên cũ tiếng Anh trên trang Web VILAS và viết trong các văn kiện của CLBLKVN (Vietnamese Law Society) . Đồng thời tu chính đã hủy bỏ Hội Đồng Sáng Lập nên không còn Ban Thường Vụ Hội Đồng Sáng Lập và Hội Đồng Giám Sát cũng hủy bỏ . Thay vào đó là Hội Đồng Thường Vụ Đại Hội, làm nhiệm vụ giám sát, bên cạnh Hội Đồng Điều hành. Tất cả do Đại Hội khoáng đại bầu ra.

Trong Đại Hội thường niên tháng 12- 2011, các nhân sự trong hai Hội Đồng Thường Vụ Đại Hội và Hội Đồng Điều Hành nhiệm kỳ 2012-2016 như sau:

HỘI ĐỒNG THƯỜNG VỤ ĐẠI HỘI: (2012-2016)

- Chủ tịch : Ls. Nguyễn Thế Linh
- Phó Chủ tịch: Ls. Nguyễn Tiến Đạt
- Thư Ký CSVLK Nguyễn Văn Cung
- Ủy viên : Nguyễn Trần Quý
- Ủy viên : Ls. Nguyễn Mai
- Ủy viên : CSVLK Phạm Thị Minh
- Ủy viên : CSVLK Lê Ngọc Liêng..

HỘI ĐỒNG ĐIỀU HÀNH: (2012-2016)

- Chủ tịch : Thiện Ý Nguyễn Văn Thắng

- Phó Chủ tịch thường trực: Ls Ngô Hữu Liễn
- Phó Nội vụ : CSVLK Nguyễn Văn Quất
- Phó Ngoại vụ : CSVLK Đỗ Kim Bảng
- Tổng Thư Ký : CSVLK Tạ Ngọc Quý
- Thủ quỹ : Bà Dương Quế Lan
- Ủy viên xã hội : Ls. Nguyễn Thị Chính



Hình chụp chung các Ủy viên Liên Hội Đồng đương nhiệm (2012-2016) tham dự Đại Hội Thường Niên CLBLKVN 2013

III/- HOẠT ĐỘNG:

Để thực hiện tôn chỉ và mục đích được quy định trong Nội Quy, có ba lĩnh vực hoạt động: Ái hữu, tri thức và nội quy hay sinh hoạt điều hành

1.-Về sinh hoạt ái hữu:

a) Hội Ngộ Mùa Xuân Cự Sinh Viên Luật Khoa: Thực hiện hàng năm qua cuộc Hội Ngộ Mùa Xuân thường diễn ra vào tháng 3 dương lịch hàng năm, quy tụ đông đảo các cựu sinh viên luật khoa, gia đình và thân hữu tại Houston.

Nội dung chương trình Hội Ngộ, ngoài phần nghi thức chào cờ

mặc niệm các anh hùng hào kiệt của lịch sử Việt Nam, tưởng niệm các giáo sư và các cựu sinh viên luật khoa đã quá vãng, là dạ tiệc với các tiết mục văn nghệ đặc sắc do các cựu sinh viên Luật khoa tự biên tự diễn, xen kẽ các tiết mục kể chuyện về trường xưa bạn cũ, với những kỷ niệm khó quên của một thời vàng son đầy ấp ước mơ hoài bão của tuổi trẻ... Tất cả nhằm thể hiện chủ đề “Hoài niệm”, “Bóng thời gian”. . . qua các ca khúc, thơ văn thịnh hành trong giới sinh viên ngày xưa và thường được kết thúc bằng tiết mục Dạ Vũ. Mùa Xuân.

Đây là dịp hàn huyên giữa các cựu sinh viên nhằm thắt chặt tình thân ái. Sinh hoạt này đã thực hiện đều đặn hàng năm từ ngày thành lập đến nay (2000-2015) (Xin vào: luatkhoavietnam.com để xem tường thuật và hình ảnh các cuộc Hội Ngộ Mùa Xuân Cựu sinh viên Luật khoa Việt Nam trong tiểu mục sinh hoạt ái hữu Web Site Vilas)

b) Thăm Thầy thăm Bạn Vui buồn có nhau:

Cũng nằm trong sinh hoạt ái hữu là những cuộc thăm viếng , vui buồn có nhau giữa các cựu sinh viên luật khoa và gia đình. Hàng năm thường tổ chức thăm viếng cựu giáo sư Luật khoa Mai Văn Lễ, hiện nghỉ hưu tại Houston, trong các dịp lễ Thanksgiving hay Tết Âm lịch. . . Thời gian đầu có tổ chức mừng sinh nhật tập thể các hội viên có ngày sinh nhật cùng tháng, trong một bữa ăn tại nhà hàng, với sự tham sự của các hội viên. (Xin coi hình ảnh tiêu biểu trang hình cuối bài này).

c) Đón tiếp đồng môn Luật khoa từ xa đến:

Thông thường các bạn cựu sinh viên luật khoa từ xa đến thăm thành phố Houston, nếu liên lạc hay biết được, CLBLKVN luôn mời tham dự một bữa ăn họp mặt để chào mừng và hàn huyên.

2.- Về sinh hoạt tri thức:

Lúc đầu dự hoạch hàng tháng sẽ tổ chức một cuộc Thuyết trình & Hội luận về một đề tài hữu ích, có thể mời các giáo sư luật khoa, các vị thức giả tại địa phương hay ở xa đến thuyết trình.

Buổi thuyết trình hội luận đầu tiên vào tháng 10-2001, với Gs. Nguyễn Mạnh Hùng được mời đến thuyết trình về một đề tài chính trị liên quan đến Việt Nam. Gs. Nguyễn Mạnh Hùng nguyên Giáo sư học viện Quốc Gia Hành Chánh và Luật khoa Sài Gòn, hiện là giáo sư chính trị tại một đại học Hoa Kỳ. Sau đó là buổi thuyết trình của Gs. Phạm Văn Thuyết về một đề tài kinh tế Việt nam. Gs. Phạm Văn Thuyết nguyên Giáo sư Đại học Luật khoa Sài Gòn, Cố vấn kinh tế Ngân Hàng Thế Giới



Gs Nguyễn Mạnh Hùng tại bục thuyết trình năm 2000 (hình bên trái) và chụp hình lưu niệm sau cuộc gặp gỡ hàn huyên với các cựu sinh viên luật khoa Sài Gòn và Quốc gia Hành chánh: Ngô Hữu Liên, Thiện Ý Nguyễn văn Thắng, Lê Phát Minh và Nguyễn Minh Triết ngày 14-1-2015 tại Houston, TX, Hoa Kỳ.

Sau đó chỉ thực hiện được thêm vài buổi thuyết trình nữa rồi ngừng luôn vì những trở ngại thực tế chủ quan cũng như khách quan.

Cũng trong sinh hoạt tri thức, Câu Lạc Bộ cũng đã thực hiện chương trình hội luận “Những Vấn Đề Của Chúng Ta” thực hiện mỗi tháng một giờ trên làn sóng phát thanh của một Đài phát thanh tại Houston. Chương trình này đã thực hiện 2 năm 2006 và 2007.

b) Mỗi tháng ra một Ban Tin Luật Khoa và mỗi năm ra một Đặc San Luật Khoa như những sản phẩm tri thức của Câu Lạc Bộ Luật Khoa Việt Nam.

Về Bản Tin Luật Khoa cũng ấn hành được 4 số trong năm 2002.



Đặc san cũng ấn hành được 4 tập Đặc San Luật Khoa 2003, 2004, 2007 và 2010 phát hành trong cuộc Hội Ngộ Cựu Sinh Viên Luật Khoa Saigon Toàn Cầu lần thứ 2 nhân kỷ niệm 55 thành lập Đại Học Luật Khoa Sài Gòn (1955-2010) và 10 năm thành lập Câu Lạc Bộ Luật Khoa Việt Nam (2000-2010) thành lập Đại Học Luật Khoa Sài Gòn (1955-2010) và 10 năm thành lập Câu Lạc Bộ Luật Khoa Việt Nam (2000-2010)



c) Nguyệt san Luật pháp & Đời sống:

Đầu năm 2004, Câu Lạc Bộ Luật Khoa chủ trương và cho ấn hành số đầu tiên Tạp chí chuyên đề Luật pháp & Đời sống. Tạp chí này đã phát hành đều đặn vào thượng tuần mỗi tháng, nội dung phong phú, với các tiết mục thường xuyên thực dụng, hữu ích và giải trí lành mạnh, như Câu chuyện luật pháp, Diễn Đàn pháp Lý, Giải đáp luật pháp, An Ninh Cộng Đồng, Di trú & Nhập tịch, An sinh Xã Hội, Nghiên cứu luật pháp. Ngoài ra còn có các tiết



Hình quang cảnh đêm Kỷ Niệm một năm phát hành báo Luật pháp & Đời sống (2004-2005) với sự tham dự của khoảng 600 độc giả các giới tại Tp Houston và vùng phụ cận.

Mục Bình luận, Tham luận các vấn đề thời sự chính trị, kinh tế, xã hội, lịch sử, khoa học và các sáng tác văn thơ, nghệ thuật, các vụ án hình hộ quốc tế và ở Việt Nam. . . Sau 5 năm ấn hành (2004-2009), báo đã tạm đình bản vào đầu năm 2009, sau khi phát hành đủ 60 số báo trong 5 năm.

d) Thành lập trang Web-VILAS: Để có phương tiện thông tin liên lạc và phổ biến các hoạt động ái hữu, tri thức của các cựu sinh viên luật khoa và thân hữu, năm 2009 Câu Lạc Bộ Luật Khoa

đã thành lập trang Web- VILAS tại địa chỉ: luatkhoavietnam@gmail.com. Muốn vào xem xin bấm: luatkhoavietnam.com

e) Đề án Nghiên cứu:

Một số đề án nghiên cứu dự hoạch như: Dự thảo Hiến Pháp chế độ dân chủ pháp trị cho Việt Nam tương lai; Dự thảo Hệ Thống Tư pháp trong nền dân chủ pháp trị Việt Nam tương lai; Dự thảo chế độ an sinh xã hội, văn hóa giáo dục... trong chế độ dân chủ pháp trị Việt Nam tương lai.v.v.. Một hội nghị đã được tổ chức vào cuối năm 2001 tại phòng hội khách sạn Hilton ở Houston, thành lập một Ủy Ban Đặc Nhiệm thực hiện Đề Án Nghiên Cứu đầu tiên: Dự thảo Hiến Pháp chế độ dân chủ pháp trị Việt Nam.... Đề án này tiến hành chậm, song vẫn đang tiếp tục, hy vọng sẽ hoàn tất và công bố vào thời điểm thích hợp.

3.- Về sinh hoạt Nội Quy hay sinh hoạt điều hành:

Thời gian đầu, vì phát động nhiều sinh hoạt, trong tinh thần hăng say phấn khởi, nên Hội Đồng Điều hành đã mở các phiên họp hàng tuần để triển khai công tác. Nhưng phiên họp định kỳ giảm dần, để chỉ còn họp định kỳ mỗi tháng một lần, và một số cuộc họp bất thường liên Hội Đồng Thường Vụ Đại Hội và Hội Đồng Điều Hành để bàn công việc chung.

Đại Hội Thường Niên được triệu tập vào cuối tháng 12 hàng năm để Hội Đồng Điều Hành tường trình kết quả hoạt động trong năm, tổng kết thu chi tài chánh và đưa ra chương trình sinh hoạt năm tới. Vào năm cuối nhiệm kỳ thì thêm phần bầu cử các tân Hội Đồng Thường Vụ Đại Hội và Hội Đồng Điều Hành. Sinh hoạt này được giữ đều đặn mỗi năm từ ngày thành lập đến nay (2000-2009).

* * *

Tóm lại: tham vọng khi thành lập Câu Lạc Bộ Luật Khoa Việt Nam thì thật nhiều. Muốn quy tụ các cựu sinh viên luật khoa và thân hữu thức giả, ngoài mục đích thắt chặt tình tương thân tương ái, qua các sinh hoạt ái hữu, những người sáng lập còn có hoài bão vận dụng được “chất xám” của giới luật khoa nói riêng, giới thức giả nói chung, để cùng nhau làm ra một số sản phẩm tri thức hữu dụng, góp phần kiến tạo một chế độ dân chủ đích thực cho Quê Mẹ Việt Nam, tạo tiền đề thuận lợi phát triển toàn diện đất nước đến phú cường, văn minh tiến bộ ngang tầm cao thời đại; để các thế hệ nhân dân, thuộc mọi giai

tầng xã hội Việt Nam được sống trong công bình, tự do, ấm no, hạnh phúc.

Tham vọng và hoài bão trên được công bố rõ trong Tuyên Ngôn Thành Lập Câu Lạc Bộ Luật Khoa Việt Nam như sau:

“Vì vậy, chúng tôi:

-Những cựu sinh viên các trường Luật Việt Nam, Hoa Kỳ cũng như các quốc gia khác trên thế giới và thân hữu, do sự thôi thúc của lòng yêu nước, sự gắn bó của tình huynh đệ đồng môn và thân hữu, đã tự nguyện đứng ra thành lập **CÂU LẠC BỘ LUẬT KHOA VIỆT NAM (VILAS)**, tạo môi trường để những nhà trí thức Việt Nam có chung lý tưởng, cùng nhau góp phần vào công cuộc thực hiện những khát vọng chân chính của người Việt Nam.”

Và ghi trong Điều II và III Nội Quy như sau:

“ĐIỀU II: TÔN CHỈ

Đặt trên căn bản đồng môn luật khoa và thân hữu, **CÂU LẠC BỘ LUẬT KHOA VIỆT NAM (VILAS)** hoạt động trên nền tảng dân chủ và trọng pháp trong tinh thần độc lập, khách quan, trung thực, công bình và yêu quê hương.

ĐIỀU III: MỤC ĐÍCH

Mục đích của **CÂU LẠC BỘ LUẬT KHOA VIỆT NAM (VILAS)** phù hợp với điều 501(3)(c) của bộ luật thuế vụ Hoa Kỳ, được quy định như sau:

a. Thắt chặt tình thân ái, tương trợ giữa các hội viên qua những sinh hoạt Giáo Dục, Văn Hóa và Xã Hội.

b.Góp phần vào công cuộc kiến tạo một quê hương Việt Nam **TỰ DO, DÂN CHỦ TIỀN BỘ**, và **PHÚ CƯỜNG** qua các hoạt động Tri Thức.

c. Tất cả mục đích trên cần được thực hiện trong khuôn khổ luật lệ của địa phương nơi hoạt động.”

Houston, ngày 18- 9 -2014

Liên Hương

CSVLK 1973-1975

(Viết theo tài liệu lưu trữ của CLBLKVN)

CÁC BẢN TUYÊN NGÔN – LÊN TIẾNG TUYÊN CÁO – TUYÊN BỐ CỦA CÂU LẠC BỘ LUẬT KHOA VIỆT NAM TUYÊN NGÔN MÙA XUÂN 2010

**của Cựu Sinh Viên Đại Học Luật Khoa Sài Gòn tham dự Hội nghị
Mùa Xuân 2010 Toàn Cầu tại Houston, Texas, Hoa kỳ từ ngày 2 đến
ngày 4 tháng 4 năm 2010**

Nhận định rằng: Ngày 30.4.1955 Đại Học Luật Khoa Sài Gòn được thành lập trong hoàn cảnh đất nước bị chia đôi: Miền Nam Việt Nam theo chế độ dân chủ pháp trị với chính thể Cộng Hoà; miền Bắc Việt Nam với chế độ độc tài đảng trị do Đảng Cộng Sản Việt Nam (ĐCSVN) áp đặt sau hiệp định Genève 20.7.1954. Trong suốt 20 năm hoạt động (1955-1975), Đại Học Luật Khoa Sài Gòn đã đào tạo cho chế độ dân chủ pháp trị Việt Nam Cộng Hoà hàng chục ngàn sinh viên tốt nghiệp các ngành tư pháp, công pháp và kinh tế, có kiến thức cao về luật pháp, có lý tưởng tự do, dân chủ và ý thức bảo vệ nhân quyền, phù hợp với nền văn minh tiến bộ của thế giới ngày nay.

Nhận định rằng: Ngày 30.4.1975 sau khi xâm chiếm miền Nam Việt Nam, ĐCSVN đã đóng cửa Đại Học Luật Khoa Sài Gòn cùng lúc với các Đại Học Luật Khoa Huế và Cần Thơ, đồng thời áp đặt chế độ độc tài đảng trị trên toàn thể đất nước. Từ đó nhiều cựu sinh viên Đại Học Luật Khoa Sài Gòn đã cùng với nhân dân Việt Nam dấn thân vào công cuộc đấu tranh chung, chống lại tập đoàn thống trị đã dùng công an, quân đội, luật pháp và ngay cả toà án như những công cụ để đàn áp nhân dân, củng cố quyền hành, bao che cho cán bộ đảng viên cướp đoạt ruộng đất, nhà cửa, tài sản của nhân dân. Do đó, nhiều cựu sinh viên Đại Học Luật Khoa Sài Gòn đã bị hành quyết nơi pháp trường, hoặc đã bị giam cầm trong chế độ lao tù vô cùng khắc nghiệt của chế độ Cộng Sản.(1)

Nhận định rằng: Trên 60 năm từ khi nắm quyền tại Việt Nam cho đến nay, ĐCSVN đã cấu kết với Cộng Sản Quốc Tế để phát động chiến tranh, giành chính quyền bằng bạo lực, thiết lập chế độ độc tài đảng trị, trấn áp nhân dân, vi phạm thô bạo tất cả các quyền căn bản của con người đã được công nhận trong các Công Ước Quốc Tế. Sau 35 năm độc chiếm quyền hành, ĐCSVN đã làm đất nước ngày càng suy yếu và lệ thuộc vào Trung Quốc, từ việc âm thầm hiến đất, dâng biển cho Trung Quốc qua công hàm ngày 14.9.1958, hiệp ước về biên giới ngày 30.12.1999 và về

Vịnh Bắc Việt ngày 25.12.2000, đến chỗ công khai cắt xén hàng ngàn hải lý thêm lục địa Việt Nam và loại Hoàng Sa, Trường Sa ra ngoài hải phận Việt Nam trong hồ sơ về Thềm Lục Địa Việt Nam đệ nạp Liên Hiệp Quốc ngày 6 và 7.5.2009.

Bởi các lễ ấy, chúng tôi, những cựu Sinh Viên Đại Học Luật Khoa Sài Gòn, từ nhiều quốc gia trên thế giới về tham dự Hội Ngộ Mùa Xuân 2010 tại Houston, Texas, Hoa Kỳ từ ngày 2 đến 4 tháng 4.2010 đồng thanh công bố Tuyên Ngôn sau đây:

TUYÊN NGÔN

-Rằng: chúng tôi, các cựu Sinh Viên Đại Học Luật Khoa Sài Gòn, cùng cộng đồng người Việt tỵ nạn cộng sản hải ngoại, sẵn sàng phối hợp chặt chẽ với đồng bào quốc nội trong các cuộc đấu tranh đòi công lý, đòi nhân quyền, dân quyền và chống âm mưu bán nước cho Trung Cộng của nhà cầm quyền CSVN, để sớm hoàn thành mục tiêu tối hậu là giải thể chế độ độc tài đảng trị của ĐCSVN, xây dựng lại đất nước, mang lại tự do dân chủ và giàu mạnh cho quê hương.

-Rằng: với tư cách Quốc Dân của Tổ Quốc Việt Nam, chứ không phải là công dân của nhà nước CSVN, chúng tôi cực lực lên án CSVN:

- đã cho Trung Cộng vào khai thác bauxite tại Tây Nguyên, gây ô nhiễm môi sinh trầm trọng cho cư dân vùng này, và di hại cho cả hàng trăm năm sau.

- đã cho Trung Quốc vào khai thác hàng trăm ngàn mẫu rừng đầu nguồn của nhiều tỉnh, gây lũ lụt khi mưa lớn hoặc khô hạn khi hết mưa, làm đất đai bạc màu, trong tương lai không còn canh tác được nữa.

- đã sợ hãi Trung Quốc, đến nỗi từ khước ưu quyền đối với hàng ngàn hải lý vuông thềm lục địa đã được qui định trong luật biển Liên Hiệp Quốc, với chủ ý nhường cho Trung Cộng chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa và phần lớn Biển Đông.

-Rằng: Với lý tưởng yêu tự do, dân chủ và nhân quyền của người cựu Sinh Viên Đại Học Luật Khoa Sài Gòn và truyền thống yêu ước, tự chủ của dân tộc Việt Nam, chúng tôi nguyện phối hợp cùng đồng bào trong và ngoài nước bằng tất cả khả năng chuyên môn và mọi phương cách khả thi để bảo vệ lãnh thổ, hải phận và hải đảo của Việt Nam mà ĐCSVN đã chuyển nhượng bất hợp pháp cho Trung Cộng để được bảo hộ và duy trì quyền lực. Chúng tôi cũng khẳng định với tư cách Quốc Dân Việt Nam, những thừa kế chính danh di sản của tiền nhân, chúng tôi dành quyền bảo lưu tố quyền bất khả thời tiêu trước các cơ quan tài phán quốc tế, để đòi lại các vùng lãnh thổ, hải phận và hải đảo của Việt Nam đã và đang bị xâm chiếm bởi Trung Cộng với sự đồng lõa của ĐCSVN.

Bản tuyên ngôn này đã được thảo luận và chấp thuận bởi các cựu Sinh Viên Đại Học Luật Khoa Sài Gòn trong buổi tiền Hội Ngộ, Thứ Sáu ngày 2 tháng 4 năm 2010 và công bố chính thức tại buổi Hội Ngộ Thứ Bảy ngày 3 tháng 4 năm 2010 tại Houston, Texas, Hoa Kỳ.

Bản Tuyên Ngôn này được viết bằng hai ngôn ngữ Việt và Anh và được gởi tới Hội Đồng Bảo An Liên Hiệp Quốc, Ủy Ban Nhân Quyền Thềm Lục Địa Liên Hiệp Quốc, Quốc Hội Âu Châu, Chính Phủ các nước, các tổ chức bảo vệ nhân quyền trên thế giới, để yêu cầu ghi nhận và bảo trợ.

Houston, ngày Mừng 2 Tháng 4 Năm 2010

**CÁC HIỆP HỘI LUẬT KHOA VÀ CÁC CỰU SINH VIÊN
LUẬT KHOA SÀI GÒN THAM DỰ CUỘC HỘI NGỘ MÙA XUÂN
2010 TOÀN CẦU ĐỒNG KÝ TÊN (Danh sách đính kèm)**

BẢN LÊN TIẾNG

CỦA CÂU LẠC BỘ LUẬT KHOA VIỆT NAM

Về việc Toà án Việt Nam nhiều lần vi phạm công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị mà nhà cầm quyền Việt Nam đã cam kết thi hành.

- Xét rằng: Trong nhiều năm qua, các Toà án Việt Nam nhiều lần đã tuyên xử những bản án nặng nề đối với nhiều công dân Việt Nam chỉ vì họ đã công khai bày tỏ lập trường, quan điểm, chính kiến bất đồng với chế độ một cách ôn hoà bằng lời nói, bài viết truyền đạt qua các phương tiện truyền thông đại chúng, phù hợp với Hiến pháp quốc gia và Công ước quốc tế. Tất cả những công dân này đều bị Toà án kết tội “Tuyên truyền chống nhà nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam” theo Điều 88 Bộ Luật Hình sự Việt Nam.

- Một số bản án điển hình từng làm chấn động và gây bất bình, phẫn nộ trước công luận tại Việt Nam và thế giới như kết án Linh mục Nguyễn Văn Lý nhiều lần, Luật sư Lê Thị Công Nhân, Luật sư Nguyễn Văn Đài, Bác sĩ Lê Nguyên Sang, Bác sĩ Phạm Hồng Sơn. Đặc biệt gần đây nhất là Toà án Hà Nội ngày 4-4-2011 đã kết án Luật sư Cù Huy Hà Vũ 7 năm tù giam, 3 năm quản chế với cùng tội danh chỉ vì đã thực hiện quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí của mình.

- Xét rằng: Qua bản cáo trạng của Viện Kiểm Sát Hà Nội ngày 17-12-2010 đã kết tội công dân Cù Huy Hà Vũ chỉ căn cứ trên những bài viết, các cuộc trả lời phỏng vấn của các cơ quan truyền thông quốc tế như Đài VOA, Đài RFA... được phổ biến công khai từ lâu qua các phương tiện truyền thông đại chúng. Nội dung các bài viết và trả lời các cuộc phỏng

vấn này chỉ là những quan điểm, nhận thức, phê bình và góp ý cá nhân liên quan đến các vấn đề khiếm khuyết, lạc hậu về pháp lý, pháp luật, chế độ chính trị, xã hội và những vi phạm Hiến pháp, luật pháp của các viên chức trong guồng máy công quyền Việt Nam. Tất cả những hành vi này của công dân Cù Huy Hà Vũ và những công dân nạn nhân khác, đều phù hợp với Hiến pháp hiện hành của Việt Nam quy định nơi điều 69, rằng “Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, có quyền được thông tin, có quyền hội họp, lập hội, biểu tình theo quy định của pháp luật”; cũng phù hợp với Công Ước Quốc Tế năm 1966 Về Các Quyền Dân Sự Và Chính Trị, quy định nơi Điều 19, Khoản 1, rằng “Mọi người đều có quyền giữ quan điểm của mình mà không bị ai can thiệp”. Điều ước này đã được Việt Nam cam kết thi hành bằng “Luật ký kết gia nhập và thực hiện Điều ước quốc tế” năm 2005 của Việt Nam, quy định rõ hiệu lực của Điều ước trên luật quốc nội Việt Nam, tại khoản 1 Điều 6, rằng “Trong trường hợp văn bản quy phạm pháp luật và Điều ước quốc tế mà nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của Điều ước Quốc tế”.

- Xét rằng bản án ngày 4-4-2011 của Toà Án Thành Phố Hà Nội tuyên phạt công dân Cù Huy Hà vũ 7 năm tù giam , 3 năm quản chế, cũng như nhiều bản án nặng nề trước đó đối với nhiều công dân khác về cùng tội danh và căn cứ buộc tội “Tuyên truyền chống nhà nước Cộng Hoà Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam” theo Điều 88 Bộ Luật Hình Sự Việt Nam, không những đã vi phạm trắng trợn Điều Ước Quốc Tế Về Các Quyền Dân sự và chính trị mà Việt Nam đã cam kết thi hành, mà còn vi phạm chính Hiến pháp và luật pháp hiện hành của Việt Nam, xâm phạm thô bạo quyền lợi hợp pháp, chính đáng của các công dân Việt Nam. Vì vậy tất cả các bản án vi luật này phải bị coi là vô hiệu về mặt pháp lý và không được phép thi hành về mặt thực tế.

Vì vậy, đứng trên phương diện pháp lý và quyền con người, Câu Lạc Bộ Luật Khoa Việt Nam, một Hiệp Hội bao gồm các luật sư, luật gia, thẩm phán và các cựu sinh viên luật khoa Việt Nam, ý thức sự cần thiết phải lên tiếng trước công luận quốc tế và công luận quốc dân Việt Nam trong cũng như ngoài nước, về sự vi phạm trắng trợn luật quốc tế cũng như luật quốc nội của các Toà án Việt Nam.

Qua Bản Lên Tiếng này, chúng tôi đề nghị:

1/- Các Cộng Đồng Việt Nam hải ngoại, các cơ quan truyền thông quốc tế tiếp tay với quốc nội để vận động các tổ chức quốc tế như:

- Tổ Chức Liên Hiệp Quốc, với cơ quan trực thuộc đặc trách theo dõi việc thực thi Điều Ước về các quyền dân sự và chính trị nơi các quốc gia kết ước; Hội Đồng Nhân Quyền Liên Hiệp Quốc...

- Các tổ chức bảo vệ pháp lý, nhân quyền, dân quyền quốc tế, như Hội Ân Xá Quốc tế, Hội Bảo Vệ Nhân Quyền (Human Rights Watch)...
- Các chính phủ có quan hệ ngoại giao, kinh tế với Việt Nam

Để thỉnh cầu tất cả các Tổ Chức Quốc Tế và chính phủ các quốc gia trong chức năng và ảnh hưởng, can thiệp tức thời, với các biện pháp hữu hiệu để các Tòa án Việt Nam phải chấm dứt việc tuyên xử phi pháp các hoạt động hợp pháp của các công dân và hủy bỏ các bản án vi luật, trả tự do tức khắc, vô kiện cho công dân Cù Huy Hà Vũ và các công dân khác bị kết án trước đây hiện đang bị giam cầm và bồi thường thỏa đáng những thiệt hại tinh thần cũng như vật chất cho các nạn nhân.

2/- Quốc Hội đường thời Việt Nam cần lưu ý đến kiến nghị của một số luật sư Việt Nam ở hải ngoại, mới đây gửi qua các Đại Biểu Quốc hội, về sự cần thiết và nhanh chóng thực hiện việc giải thích và nếu cần phải tu chỉnh Điều 88 Luật Hình Sự Việt Nam sao cho phù hợp với Công Ước Quốc Tế về Quyền Dân Sự Và Chính Trị, mà chính Quốc Hội Việt Nam đã làm “Luật ký kết gia nhập và thực hiện Điều ước quốc tế” năm 2005 để thi hành. Nếu Quốc hội Việt Nam không cấp thời thực hiện theo đề nghị này, Tòa Án Việt Nam tiếp tục không chỉ vi phạm Điều Ước Quốc Tế, mà còn vi phạm chính Hiến Pháp và luật pháp hiện hành của chế độ, gây hậu quả nghiêm trọng nhiều mặt cho các công dân khi phải gánh chịu các bản án oan sai. Quốc Hội Việt Nam phải chịu trách nhiệm trước nhân dân, lịch và công luận thế giới về điều này”

3/- Nhân dân trong nước và Người Việt Nam ở hải ngoại, bằng mọi phương cách, xử dụng mọi hình thức tranh đấu hợp pháp có hiệu quả, đề đòi hỏi nhà cầm quyền Việt Nam phải hủy bỏ tất cả những bản án vi luật, bất công và trả tự do tức khắc, vô điều kiện cho tất cả các công dân Việt Nam đang bị cầm tù vì những bản án vi luật và bất công này.

Houston, ngày 5 tháng 4 năm 2011

TM. Câu Lạc Bộ Luật Khoa Việt Nam

Chủ tịch Hội Đồng Điều Hành - Ls. Thiện Ý Nguyễn Văn Thắng

Chủ tịch Hội Đồng Thường Vụ Đại Hội - Ls. Nguyễn Thế Linh



TUYÊN CÁO

VỀ VIỆC TRUNG QUỐC XÂM PHẠM CHỦ QUYỀN BIỂN ĐẢO CỦA VIỆT NAM

*CĂN CỨ TRÊN CÁC SỰ KIỆN:

- Ngày 1-5-2014 nhà cầm quyền Trung Quốc đã cho tàu vũ trang và máy bay quân sự hộ tống đặt giàn khoan số hiệu HD-981 vào sâu đến 80 hải lý trong vùng đặc quyền kinh tế 200 hải lý của Việt Nam, vi phạm các Điều 74 và 83 Công Ước về Luật Biển của Liên Hiệp Quốc (UNCLOS 1982) mà Trung Quốc đã ký kết.

- Quốc dân Việt Nam khắp nơi trong và ngoài nước đã phản kháng quyết liệt qua các cuộc biểu tình và nhà cầm quyền Việt Nam đã dùng nhiều phương cách ngoại giao để yêu cầu Trung Quốc đưa giàn khoan HD-981 ra khỏi vùng biển đảo thuộc chủ quyền Việt Nam, nhưng cho đến nay nhà cầm quyền Trung Quốc vẫn duy trì sự chiếm đóng và còn lớn tiếng đe dọa sẽ “đẩy cho Việt Nam một bài học như năm 1979” là sẽ dùng bạo lực quân sự tấn công Việt Nam.

Câu Lạc Bộ Luật Khoa Việt Nam, một Hiệp Hội bao gồm những quốc dân Việt Nam, từng theo học ngành luật học, đã và đang hành nghề tại Việt Nam hoặc đang hành nghề tại Hoa Kỳ và các quốc gia khác trên thế giới, ý thức trách nhiệm với đất nước của mình, chúng tôi long trọng tuyên cáo trước công luận quốc tế, Tổ chức Liên Hiệp Quốc, các cơ quan tài phán và trọng tài quốc tế, chính phủ và nhân dân các quốc gia dân chủ yêu chuộng công lý và hòa bình.

TUYÊN CÁO:

1.- Sự kiện nhà cầm quyền Trung Quốc đưa và đặt giàn khoan HD-981 trong khu vực đặc quyền kinh tế thuộc thềm lục địa của Việt Nam từ ngày 2-5-2014 đã xâm phạm nghiêm trọng chủ quyền biển đảo của Việt Nam.

Đây không phải là lần đầu tiên và duy nhất, vì trước đây nhà cầm quyền Trung Quốc đã có những hành động xâm chiếm bằng bạo lực quân sự các vùng biển đảo Hoàng Sa (1974) và Trường Sa (1988) của Việt Nam. Tất cả chứng tỏ nhà cầm quyền Trung Quốc đã và đang thực hiện ý đồ xâm chiếm từng bước lãnh thổ và vùng biển đảo của Việt Nam.

2.- Chúng tôi mạnh mẽ tố cáo nhà cầm quyền Trung Quốc, một nước hội viên Liên Hiệp Quốc đã và đang thực hiện các bước xâm lăng Việt Nam, cũng là một hội viên Liên Hiệp Quốc, vi phạm nghiêm

trọng Hiến Chương Liên Hiệp Quốc và Luật Biển 1982 của Liên Hiệp Quốc mà cả hai nước đã cùng ký kết và có trách nhiệm phải thực thi.

Vì vậy, chúng tôi khẩn thiết yêu cầu Liên Hiệp Quốc vì nền hòa bình thế giới và sự ổn định trong khu vực, cần có những biện pháp cần thiết, cấp thời và hữu hiệu để buộc nhà cầm quyền Trung Quốc phải ngưng ngay mọi hành động xâm lấn, đe dọa gây chiến khỏi các vùng biển đảo thuộc chủ quyền của Việt Nam, như quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa mà mới đây chính Trung Quốc đã công khai thừa nhận, rằng: “Chúng tôi (Trung quốc) đồng ý là Hoàng Sa, Trường Sa là bờ biển thuộc Việt Nam, nhưng Thủ Tướng Phạm văn Đồng đã ký công hàm vào ngày 14-9-1958 xác nhận là của Trung Quốc” như căn cứ để Trung Quốc hợp pháp hóa các vùng biển đảo đã xâm chiếm của Việt Nam.(Đính kèm Doc.#1). Thế nhưng Việt Nam có đầy đủ bằng chứng rằng chính Trung Quốc đã dùng quân sự để cưỡng chiếm quần đảo Hoàng Sa vào năm 1974 và Trường Sa vào năm 1988.

3.- Chúng tôi đòi hỏi nhà cầm quyền Việt Nam hiện nay với trách nhiệm bảo vệ sự vẹn toàn lãnh thổ và đòi lại các vùng biển đảo đã bị Trung Quốc chiếm giữ, phải cấp thời đưa vụ việc tranh chấp ra trước Liên Hiệp Quốc, các cơ quan tài phán hay trọng tài quốc tế có thẩm quyền để đòi lại chủ quyền một cách hòa bình.

4.- Chúng tôi công bố bản tuyên cáo này, hợp cùng mọi hình thức lên tiếng khác của các tập thể quốc dân Việt Nam trong cũng như ngoài nước Việt Nam:

- Để Công khai thông báo trước công luận quốc tế, Tổ chức Liên Hiệp Quốc, các cơ quan tài phán và trọng tài quốc tế, chính phủ và nhân dân các quốc gia dân chủ yêu chuộng công lý và hòa bình trên thế giới, để biết các vùng biển đảo của Việt Nam đã bị nhà cầm quyền Trung Quốc dùng sức mạnh xâm chiếm trái phép.

- Để nếu hiện tại bằng những phương cách hòa bình, Việt Nam vẫn chưa đòi buộc được nhà cầm quyền Trung Quốc hiện nay phải trả lại các vùng biển đảo đã xâm chiếm của Việt Nam, tuyên bố này có giá trị ủng hộ bảo lưu tố quyền bất khả thời tiêu trước sự xâm chiếm bất hợp pháp của Trung Quốc.

5.- Bản Tuyên Cáo này được viết bằng tiếng Việt và tiếng Anh được gửi đến Liên Hiệp Quốc, các cơ quan tài phán và trọng tài quốc tế, chính phủ và nhân dân các quốc gia trên thế giới, để yêu cầu ủng hộ Việt Nam đòi lại chủ quyền các vùng biển đảo đã bị Trung Quốc chiếm đoạt trái phép.

Bản Tuyên Cáo này được Hội Đồng Điều Hành và Hội Đồng Thường Vụ Đại Hội Câu Lạc Bộ Luật Khoa thông qua ngày 18 Tháng 5 Năm 2014 và công bố ngày 20 Tháng 5 Năm 2014.

TM. CÂU LẠC BỘ LUẬT KHOA VIỆT NAM

Chủ tịch Hội Đồng Điều Hành - Luật sư Thiện Ý Nguyễn Văn Thắng

Chủ tịch Hội Đồng Thường Vụ Đại Hội - Luật sư Nguyễn Thế Linh

TUYÊN BỐ CỦA CÂU LẠC BỘ LUẬT KHOA VIỆT NAM VỀ VIỆC SỬA ĐỔI HIẾN PHÁP CỦA CHẾ ĐỘ ĐƯƠNG QUYỀN TẠI VIỆT NAM

Trước việc công bố và lấy ý kiến nhân dân về dự thảo sửa đổi Hiến pháp năm 1992 của chế độ đương quyền tại Việt Nam, Câu Lạc Bộ Luật Khoa Việt Nam, một hiệp hội của các cựu sinh viên luật khoa Việt Nam thấy cần tuyên bố những nhận thức và quan điểm sau đây:

1.- Hiến Pháp là một văn kiện pháp lý căn bản làm nền tảng xây dựng chế độ chính trị theo đúng ý nguyện của nhân dân, phải được làm hay sửa đổi bởi Quốc Hội gồm các đại biểu do dân bầu trong một cuộc bầu cử tự do, công bằng.

Thế nhưng, bản dự thảo sửa đổi Hiến pháp năm 1992 dựa trên những bản Hiến Pháp trước đó, đều từ một Quốc hội do đảng Cộng sản Việt Nam cử người ra cho dân bầu, hầu hết là đảng viên Cộng sản, trong các cuộc bầu cử không có tự do và dân chủ. Vì vậy, việc sửa đổi Hiến Pháp lần này vẫn không phải bởi một Quốc Hội do dân và vì dân, mà hoàn toàn do một Quốc Hội của đảng và vì đảng cộng sản Việt Nam, nên đã không đáp ứng đúng ý nguyện của toàn dân. Do đó cả hình thức lẫn nội dung Dự thảo sửa đổi Hiến Pháp đều vô hiệu đối với nhân dân.

2.- Trong một chế độ dân chủ pháp trị, chủ quyền quốc gia tối thượng thuộc về toàn dân, với các quyền lợi và nghĩa vụ công dân, tổ chức cơ cấu và nguyên tắc điều hành chính quyền đều được quy định đầy đủ trong Hiến Pháp. Nguyên tắc tam quyền phân lập và tính

đa đảng đều được thể hiện trong Hiến Pháp như những phương cách bảo vệ hữu hiệu và thực thi đầy đủ các quyền dân chủ, dân sinh và nhân quyền căn bản cho mọi công dân. Nhân dân là chủ thể Đất nước. Chính quyền trong đó có quân đội là công cụ của nhân dân, làm việc và hưởng lương bổng của dân, chỉ có trách nhiệm phục vụ nhân dân và trung thành tuyệt đối với Tổ Quốc.

Dự thảo sửa đổi Hiến Pháp đã giữ lại Điều 4 Hiến Pháp, cũng như chỉ sửa chứ không đổi trong những điều khoản khác, đều nhằm tiếp tục củng cố sự độc tôn, độc quyền thống trị cho đảng Cộng Sản Việt Nam, trong một chế độ độc tài toàn trị. Vì vậy, chỉ xét riêng Điều 4 Hiến Pháp cũng đã đủ cho thấy ý đồ của nhà cầm quyền hiện nay tại Việt Nam là phủ định tất cả những nguyên tắc điều hành chính quyền và sinh hoạt chính trị trong một chế độ dân chủ pháp trị, tước đoạt tất cả các quyền tự do dân chủ, nhân sinh và nhân quyền căn bản, vốn là những quyền tự nhiên, thiêng liêng, bất khả xâm phạm và càng không thể là ân huệ của nhà cầm quyền ban cho người dân.

Việc quy định hiến tính cho một đảng duy nhất cầm quyền trong dự thảo sửa đổi Hiến Pháp là vi hiến. Vì rằng mọi chính đảng phải đứng ngoài Hiến Pháp, hoạt động trong khuôn khổ Hiến Pháp và luật pháp quốc gia, mọi chính đảng đều có cơ hội đồng đều để nắm quyền thông qua các cuộc tranh cử và bầu cử tự do.

3.-Việc đưa dự thảo sửa đổi Hiến pháp cho dân góp ý, thực chất cũng như thực tế chỉ là xảo thuật chính trị lừa mị quen thuộc trong chế độ độc tài toàn trị tại Việt Nam cũng như tại các quốc gia xưng danh là chế độ xã hội chủ nghĩa hay cộng sản chủ nghĩa.

Vì rằng Hiến pháp một khi được quốc hội sửa đổi, để có hiệu lực thi hành, phải được nhân dân chuẩn chấp bằng quyết định lựa chọn tự do, trực tiếp, kín trong một cuộc trưng cầu dân ý phổ thông đầu phiếu. Trong khi, việc lấy góp ý của dân ở đây chỉ có tính tham khảo chiếu lệ, hình thức, khác với trưng cầu dân ý về một bản Hiến pháp như trong các nước dân chủ có tính quyết định của người dân thông qua lá phiếu của họ.

4.- Câu Lạc Bộ Luật Khoa Việt Nam hoàn toàn ủng hộ lập trường, quan điểm của các cá nhân và đoàn thể, các tổ chức chính trị, xã hội, tôn giáo trong và ngoài nước, đã lên tiếng phê phán, chống đối, tẩy chay và vạch trần ý đồ đen tối, những xảo thuật chính trị lừa mị quen thuộc của đảng Cộng Sản Việt Nam và các cơ quan công quyền công cụ của đảng, qua việc sửa Hiến Pháp 1992, mà vẫn không đổi chế độ chính trị từ độc tài, đảng trị qua dân chủ, pháp trị theo đúng ý nguyện của toàn dân, tạo tiền đề đưa đất nước thoát khỏi sự trì trệ kinh

tế, suy thoái về đạo đức, văn hóa, giáo dục và thoát khỏi sự quy phục Trung Cộng đến có thể mất nước.

Tuyên Bố này được tuyên đọc hôm nay, trong ngày họp mặt truyền thống hàng năm “Hội Ngộ Mùa Xuân 2013 của cựu sinh viên Luật Khoa Việt Nam” tại Houston, Texas, Hoa Kỳ, được gửi đến toàn thể quốc dân Việt Nam trong và ngoài nước để biết và lên tiếng tán đồng; gửi đến đảng Cộng Sản Việt Nam để biết ý nguyện của mọi tầng lớp quốc dân Việt Nam mà thực thi. Tuyên Bố này được viết bằng cả hai ngôn ngữ Việt và Anh để gửi đến Liên Hiệp Quốc, các chính quyền dân chủ và các tổ chức bảo vệ nhân quyền trên thế giới, để biết và hỗ trợ tích cực, có hiệu quả cho các cuộc đấu tranh vì dân chủ cho Việt Nam.

Làm tại Houston, ngày 24 tháng 3 năm 2013

TM. CÂU LẠC BỘ LUẬT KHOA VIỆT NAM

Chủ tịch Hội Đồng Điều Hành - Ls. Thiện Ý Nguyễn Văn Thắng

Chủ tịch Hội Đồng Thường Vụ Đại Hội - Ls. Nguyễn Thế Linh

Đồng kính gửi Tuyên Bố này đến các cơ quan truyền thông đại chúng Việt Nam và quốc tế để kính nhờ tiếp giúp phổ biến rộng rãi.

Trân trọng,

Houston, ngày 27 Tháng 11 Năm 2013

Câu Lạc Bộ Luật Khoa Việt Nam





KỶ YẾU ĐẠI HỌC LUẬT KHOA SÀI GÒN

DO CÂU LẠC BỘ LUẬT KHOA VIỆT NAM ẤN HÀNH
ĐỂ TẶNG , KHÔNG BÁN

Địa chỉ liên lạc

Email: luatkhoavietnam@gmail.com

Web site VILAS: luatkhoavietnam.com